

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG HÀ NỘI



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC - HÌNH THỨC CHÍNH QUY
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 327/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 02 tháng 11 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội)

Hà Nội, năm 2022

MỤC LỤC

Phần I. Giới thiệu chung về chương trình	Trang
1.1. Thông tin chung về chương trình	1
1.2. Giới thiệu Trường đại học TC-NH Hà Nội	1
1.3 Giới thiệu về Viện Quản trị - Kinh doanh	3
1.4. Mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	5
1.5. Vị trí việc làm và khả năng học tập nâng cao trình độ của sinh viên sau khi tốt nghiệp	10
1.6. Chuẩn đầu vào	11
1.7. Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	11
Phần II. Nội dung chương trình	
2.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa	12
2.2. Cấu trúc kiến thức của CTĐT	12
2.3. Nội dung của chương trình đào tạo	13
2.4. Ma trận đóng góp của các khối kiến thức và các học phần vào mức độ đạt được của CĐR của CTĐT.	16
2.5. Kế hoạch đào tạo dự kiến phân theo các học kỳ	25
2.6. Các chỉ số đánh giá (PIs) của các CĐR chương trình đào tạo	29
2.7. Phương pháp giảng dạy, học tập và kiểm tra và đánh giá	31
2.8. Mô tả nội dung và khối lượng học phần	52
2.9. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu phục vụ đào tạo	65
2.10. Hướng dẫn thực hiện chương trình	80
2.11. Chương trình trong và ngoài nước đã tham khảo để đối sánh	81
2.12. Phê duyệt chương trình đào tạo và bản mô tả chương trình đào tạo	89

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH

1.1. Thông tin chung về chương trình

- Tên chương trình:
 - Tiếng Việt: Quản trị kinh doanh
 - Tiếng Anh: Business Administration
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Ngành đào tạo: Quản trị kinh doanh
- Mã số: 7340101
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Loại hình đào tạo: đại học chính quy
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp: Cử nhân quản trị kinh doanh
- Thời gian ban hành chương trình:
- Thời gian rà soát, sửa đổi chương trình gần nhất:
 - Kiểm định chương trình:

1.2. Giới thiệu Trường Đại học TC-NH Hà Nội

Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 2336/2010/QĐ-TTg ngày 21/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo quy chế trường đại học tư thục, chịu sự quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trụ sở chính: Xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

Hiện Nhà trường đang triển khai “Dự án đầu tư xây dựng Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội” tại đây.

Cơ sở đào tạo 1: Tại số 136 - 138, đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, Tp Hà Nội, được đưa vào sử dụng từ năm 2011 cho các hoạt động giảng dạy, học tập và điều hành của Trường.

Cơ sở đào tạo 2: Tại số 31 phố Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Tp Hà Nội, được đưa vào sử dụng từ giữa tháng 7/2022 cho các hoạt động giảng dạy, học tập và điều hành của Trường.

Website: <https://www.fbu.edu.vn>.

Sứ mạng: Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội có sứ mạng đào tạo và cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực có trình độ cử nhân, thạc sỹ, tiến sỹ trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, kế toán – kiểm toán, kinh doanh, công nghệ, ngoại ngữ, pháp luật và quản lý đáp ứng yêu cầu của thời đại công nghệ và hội nhập; cung cấp những thành tựu nghiên cứu có giá trị thực tiễn phục vụ cho sự phát triển của xã hội; đồng hành cùng tổ chức, doanh nghiệp để phát triển kinh doanh và đầu tư.

Tầm nhìn: Đến năm 2045, Trường đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội trở thành một trong 10 trường đại học lớn nhất tại Việt Nam về quy mô và uy tín trong lĩnh vực đào tạo về vực tài chính - ngân hàng, kế toán - kiểm toán, kinh doanh, công nghệ, ngoại ngữ, pháp luật và quản lý.

Giá trị cốt lõi:

- Phát triển học thuật mang tính dân chủ cao;

- Mở rộng cơ hội cho người học;
- Không tiêu cực học đường;
- Minh bạch, thượng tôn pháp luật và cam kết;
- Chuyên nghiệp, tinh gọn và hiệu quả;
- Năng động, sáng tạo và cẩn trọng;
- Thích ứng đa dạng để vượt khó.

Triết lý giáo dục:

“Thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm định chất lượng

Thái độ đúng mực, kiến thức sâu rộng, kỹ năng đa dạng”

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội là các quan điểm cốt lõi định hướng cho mục tiêu giáo dục, nội dung và phương pháp dạy học, vai trò của giảng viên và người học trong hoạt động giáo dục. Triết lý giáo dục được Nhà trường xây dựng xuất phát từ quan điểm *“Học đi đôi với hành”* trong hoạt động đào tạo. Nhà trường luôn coi trọng các kiến thức thực tiễn trong giảng dạy, thực hành cho phù hợp với xu hướng phát triển của khoa học công nghệ và xu hướng hội nhập quốc tế.

1.3 Giới thiệu về Viện Quản trị - Kinh doanh

Viện Quản trị - Kinh doanh (Viện QTKD) được thành lập theo quyết định 177/QĐ-ĐHTNH-TCNS ngày 16/12/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội trên cơ sở Khoa Quản trị - Kinh doanh của Nhà trường.

Viện QTKD có chức năng: Tham mưu cho Hiệu trưởng về công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học. Tổ chức, quản lý quá trình đào tạo, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế theo các quy chế tương ứng. Phát triển nguồn nhân lực, quản lý công tác chuyên môn và quản lý sinh viên trong Viện.

Viện QTKD có các nhiệm vụ sau:

a. Về đào tạo:

- Chủ trì xây dựng chương trình đào tạo và tổ chức đào tạo ngành Quản trị kinh doanh và Kinh doanh thương mại và các học phần giảng dạy chung cho toàn trường;
- Tổ chức đào tạo và các hoạt động giáo dục khác trong chương trình, kế hoạch giảng dạy chung của Nhà trường;
- Quản lý nội dung, phương pháp, chất lượng đào tạo;
- Phối hợp với Phòng Quản lý đào tạo trong việc xây dựng kế hoạch giảng dạy và theo dõi quá trình giảng dạy của Viện QTKD theo các quy chế của Trường;
- Phối hợp với phòng Bảo đảm chất lượng và Thanh tra nội bộ trong việc kiểm định, đánh giá chất lượng của Viện QTKD theo các quy chế của Trường;
- Thực hiện việc xây dựng giáo trình, bài giảng và các học liệu khác cho các môn học được giao quản lý;
- Hướng dẫn sinh viên làm thủ tục đăng ký học phần, đăng ký học cải thiện, đăng ký thi lại và làm khóa luận tốt nghiệp; tổ chức thi, kiểm tra, chấm khóa luận tốt nghiệp và đánh giá kết quả học tập của sinh viên do Viện đào tạo.
- Các nhiệm vụ khác về đào tạo

b. Về nghiên cứu khoa học

- Tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học của Viện QTKD; phối hợp với các tổ chức, doanh nghiệp để gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học và thực tiễn; chủ động khai thác các dự án hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học.

- Tổ chức và hướng dẫn công tác nghiên cứu khoa học trong sinh viên;

- Tổ chức hội nghị, hội thảo, báo cáo chuyên đề, sinh hoạt khoa học cho với cán bộ, giáo viên và sinh viên;

- Quản lý nội dung, chất lượng nghiên cứu khoa học và công nghệ do Viện Công nghệ thông tin tiến hành.

- Các nhiệm vụ khác về nghiên cứu khoa học

c. Về tổ chức dịch vụ tư vấn

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị trong nước, nước ngoài thực hiện dịch vụ tư vấn, dịch vụ nghiên cứu khoa học về lĩnh vực QTKD theo các quy định hiện hành của Trường và quy định của pháp luật.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng và triển khai dự án liên kết đào tạo về QTKD với các cơ sở đào tạo trong nước và nước ngoài theo các quy định hiện hành của Trường và quy định của pháp luật.

d. Hợp tác với bên ngoài

- Triển khai hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp trong nước, nước ngoài để phối hợp nâng cao năng lực cho cán bộ, giảng viên của Viện QTKD theo các quy định hiện hành của Trường và quy định của pháp luật.

- Triển khai hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp trong nước, nước ngoài để hỗ trợ sinh viên Viện quản lý trong quá trình học tập, thực tập nghề nghiệp và tìm kiếm cơ hội việc làm phù hợp với chuyên môn đào tạo theo các quy định hiện hành của Trường và quy định của pháp luật.

- Triển khai hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp trong nước, nước ngoài để đào tạo về QTKD và các lĩnh vực liên quan.

e. Các nhiệm vụ khác

- Về công tác sinh viên

+ Chủ trì, phối hợp với phòng Quản lý đào tạo, Đoàn thanh niên trường và các đơn vị liên quan quản lý, đánh giá tình hình và kết quả rèn luyện các mặt của sinh viên.

+ Hướng dẫn, giúp sinh viên tham gia các hoạt động ngoại khóa nhằm tạo sân chơi lành mạnh để hỗ trợ học tập và góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện cho sinh viên.

+ Thực hiện công tác quản lý sinh viên (quản lý học tập, xét và đề nghị cấp học bổng, khen thưởng, kỷ luật, ngừng học, thôi học, cho chuyển ngành, đánh giá quá trình rèn luyện tư cách đạo đức và chuyên môn của sinh viên,...)

- Về tổ chức quản lý và phát triển nguồn nhân lực của Viện

+ Xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển các bộ môn trực thuộc Viện, kế hoạch phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên của Viện QTKD theo các quy định hiện hành của Trường;

+ Quản lý khối lượng và chất lượng công việc của cán bộ, giảng viên của Viện theo các quy định hiện hành của Trường;

+ Quản lý sử dụng nhân sự thuộc viện theo các quy định hiện hành của Trường;

+ Phối hợp các đơn vị chức năng đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho CBGV thuộc Viện QTKD.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội.

Hiện nay, Viện Quản trị - Kinh doanh đang tổ chức thực hiện Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh và Kinh doanh thương mại của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội.

1.4. Mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

1.4.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo

1. Mục tiêu chung:

Đào tạo Cử nhân ngành Quản trị kinh doanh:

PGO 1: Có phẩm chất chính trị, sức khỏe tốt;

PGO 2: Có kiến thức, trình độ chuyên môn toàn diện;

PGO 3: Có tư duy sáng tạo và kỹ năng, khả năng làm việc ở nhiều bộ phận, phòng ban khác nhau trong các tổ chức/doanh nghiệp, thích nghi được với môi trường làm việc thay đổi, có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm hiệu quả, đáp ứng các yêu cầu của xã hội về nguồn nhân lực trình độ đại học thuộc lĩnh vực quản trị kinh doanh.

2. Mục tiêu cụ thể:

a. Kiến thức

PSO 1.1: Có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, lý luận chính trị, pháp luật; có tư duy kinh tế, kinh doanh và quản lý một cách khoa học. Có kiến thức nền tảng về các lĩnh vực quản trị, kế toán, tài chính, ngân hàng, pháp luật để đảm nhận các công việc trong nhiều loại hình tổ chức khác nhau.

PSO 1.2: Có kiến thức chuyên ngành được thiết kế theo từng lĩnh vực chuyên sâu để đảm bảo thực hiện tốt công việc trong điều kiện chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

b. Kỹ năng

PSO 2.1: Có khả năng sử dụng tiếng anh, tin học và ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ vào việc học tập, công việc, nghiên cứu và hoàn thiện bản thân.

PSO 2.2: Kỹ năng giao tiếp hiệu quả, kỹ năng diễn đạt bằng văn bản và thuyết trình thuyết phục, có kỹ năng tư duy logic, kỹ năng làm việc nhóm, tư duy phân tích độc lập.

c. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

PSO 3.1: Có tư duy khởi nghiệp, quản lý, điều hành một tổ chức trong các lĩnh vực khác nhau.

PSO 3.2: Có ý thức kỷ luật, thái độ làm việc chuyên nghiệp, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội, thượng tôn pháp luật và có ý thức phục vụ cộng đồng; có năng lực tự học, nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

3. Sự phù hợp giữa mục tiêu chương trình đào tạo với Sứ mạng, Tầm nhìn của Trường và với Mục tiêu của giáo dục đại học tại Luật giáo dục đại học.

a) Sự phù hợp giữa Mục tiêu chương trình đào tạo với Sứ mạng, Tầm nhìn của Nhà trường.

Để thuận tiện cho việc mô tả, các tiêu chí của sứ mạng, tầm nhìn của Trường được mã hóa như sau:

- Mã hóa các tiêu chí Sứ mạng (Mission- MIS)

MIS 1: Đào tạo và cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực có trình độ cử nhân, thạc sỹ, tiến sỹ trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, kế toán – kiểm toán, kinh doanh, công nghệ, ngoại ngữ, pháp luật và quản lý đáp ứng yêu cầu của thời đại công nghệ và hội nhập.

MIS 2: Cung cấp những thành tựu nghiên cứu có giá trị thực tiễn phục vụ cho sự phát triển của xã hội.

MIS 3: Đồng hành cùng tổ chức, doanh nghiệp để phát triển kinh doanh và đầu tư.

- Mã hóa các tiêu chí Tầm nhìn đến 2045

VIS: Trở thành một trong 10 trường đại học lớn nhất tại Việt Nam về quy mô và uy tín trong lĩnh vực đào tạo về vực tài chính - ngân hàng, kế toán - kiểm toán, kinh doanh, công nghệ, ngoại ngữ, pháp luật và quản lý.

Sự phù hợp giữa mục tiêu đào tạo với sứ mạng, tầm nhìn giá trị cốt lõi của Nhà trường được xác lập trong ma trận sau:

STT	Mục tiêu CTĐT	Sứ mạng			Tầm nhìn
		MIS 1	MIS 2	MIS 3	VIS
I	Mục tiêu chung				
1	PGO 1			X	
2	PGO 2	X		X	X
3	PGO 3	X	X	X	X
II	Mục tiêu cụ thể				
1	PSO 1.1	X	X	X	X
2	PSO 1.2	X	X	X	X
3	PSO 2.1	X	X	X	X
4	PSO 2.2	X	X	X	X
5	PSO 3.1	X	X	X	X
6	PSO 3.2	X	X	X	X

b) Sự phù hợp giữa Mục tiêu chương trình đào tạo với Mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

Luật giáo dục đại học năm 2012 (số 08/2012/QH13) và Luật giáo dục đại học (số 34/2018/QH14) sửa đổi bổ sung Luật giáo dục đại học năm 2012 xác định mục tiêu (khoản 1, khoản 2 tiết b điều 5): “Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài,...; có

phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức chuyên môn toàn diện, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo”.

Để thuận lợi cho việc mô tả, các mục tiêu của Luật được mã hóa như sau:

- *Mục tiêu chung của Luật giáo dục đại học (Program Objective- PO)*

PO 1: Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế;

PO 2: Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân.

- *Mục tiêu cụ thể đào tạo trình độ đại học của Luật giáo dục đại học (Program Specific Object - PSO)*

PSO 1: Có kiến thức chuyên môn toàn diện

PSO 2: Nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội

PSO 3: Có kỹ năng thực hành cơ bản

PSO 4: Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo.

Sự phù hợp giữa mục tiêu đào tạo ngành QTKD của Nhà trường với Luật Giáo dục đại học ban hành năm 2012, sửa đổi năm 2018 được xác lập trong ma trận sau:

STT	Mục tiêu CTĐT	Luật giáo dục đại học					
		Mục tiêu chung		Mục tiêu cụ thể			
		PO 1	PO 2	PSO1	PSO2	PSO3	PSO4
<i>I</i>	<i>Mục tiêu chung</i>						
1	PGO1		x				x
2	PGO2	x	x	x	x		x
3	PGO3	x	x			x	x
<i>II</i>	<i>mục tiêu cụ thể</i>						
1	PSO 1.1	x	x	x	x		
2	PSO 1.2	x	x	x	x		
3	PSO 2.1	x	x	x		x	
4	PSO 2.2	x	x			x	x
5	PSO 3.1	x	x	x			x
6	PSO 3.2	x	x				x

1.4.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

1.4.2.1 Chuẩn đầu ra

CĐR	NỘI DUNG	BẬC NĂNG LỰC
<i>Về kiến thức</i>		
PLO 1.1	Vận dụng các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, về kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật để vận dụng được vào việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến hoạt động của các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế, xã hội khác.	3
PLO 1.2	Vận dụng được kiến thức nền tảng của khối ngành và cơ sở ngành về kinh tế, tài chính–tiền tệ, kế toán, thống kê, quản trị, pháp luật kinh tế và các kiến thức nền tảng khác vào việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến hoạt động của các doanh nghiệp.	3
PLO 1.3	Áp dụng linh hoạt kiến thức chuyên ngành QTKD được thiết kế theo từng lĩnh vực chuyên sâu để giải quyết được các tình huống, vấn đề phát sinh trong quá trình quản trị.	3
PLO 1.4	Áp dụng được các quyết định cơ bản trong quản trị doanh nghiệp liên quan đến nhân sự, tài chính, marketing, sản xuất kinh doanh.	3
PLO 1.5	Nhận diện được các cơ hội, rủi ro đến hoạt động của doanh nghiệp và các giải pháp để tạo dựng, phát triển thương hiệu, văn hóa cho tổ chức.	3
<i>Về kỹ năng</i>		
PLO 2.1	Ứng dụng được công nghệ thông tin và các công cụ hiện đại để giải quyết các vấn đề thực tiễn trong các tổ chức.	3
PLO 2.2	Giao tiếp hiệu quả bằng tiếng Anh trong môi trường toàn cầu hóa.	3
PLO 2.3	Thực hiện giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm hiệu quả.	3
PLO 2.4	Tổng hợp các loại thông tin để ra quyết định.	3
PLO 2.5	Thực hiện được kế hoạch công việc, có khả năng đánh giá, cải tiến hoạt động chuyên môn.	3
<i>Về năng lực tự chủ, trách nhiệm</i>		
PLO 3.1	Làm việc độc lập, khoa học, có tư duy hệ thống trong việc giải quyết các vấn đề. Có khả năng tự học và phương pháp cập nhật thường xuyên kiến thức chuyên môn nghiệp vụ, có tinh thần đổi mới và cầu tiến.	3
PLO 3.2	Tuân thủ kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội, thượng tôn pháp luật; có sức khỏe, có khả năng tìm kiếm việc làm cho bản thân và cho người khác.	3

1.4.2.2. Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của CTĐT với mục tiêu chương trình đào tạo và phù hợp với Khung trình độ quốc gia của Việt Nam.

1) Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của CTĐT với mục tiêu CTĐT

Sự phù hợp giữa CDR của CTĐT với Mục tiêu của CTĐT được xác lập trong ma trận dưới đây:

STT	CDR	Mục tiêu cụ thể của CTĐT					
		PS0 1.1	PS0 1.2	PS0 2.1	PS0 2.2	PSO 3.1	PSO 3.2
1	PLO 1.1	x					x
2	PLO 1.2	x					
3	PLO 1.3		x			x	
4	PLO 1.4		x			x	
5	PLO 1.5		x			x	
6	PLO 2.1	x		x			
7	PLO 2.2		x	x			x
8	PLO 2.3				x		
9	PLO 2.4		x			x	
10	PLO 2.5		x			x	
11	PLO 3.1	x		x	x		x
12	PLO 3.2	x				x	x

2) Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

a) Khung trình độ quốc gia Việt Nam

Khung trình độ quốc gia Việt Nam quy định Chuẩn đầu ra trình độ đại học như bảng sau, trong đó các tiêu chí được mã hóa phân cấp dạng **KQG i, j** với i=1 là mã hóa các tiêu chí Kiến thức, i=2 là mã hóa tiêu các chí Kỹ năng, i=3 là mã hóa các tiêu chí tự chủ và trách nhiệm; j là chỉ số các tiêu chí trong mỗi loại tương ứng với chỉ số i:

Chuẩn đầu ra trình độ đại học		
Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
<p>KQG 1.1- Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.</p> <p>KQG 1.2- Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.</p> <p>KQG 1.3- Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công</p>	<p>KQG 2.1- Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.</p> <p>KQG 2.2- Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.</p> <p>KQG 2.3- Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.</p> <p>KQG 2.4- Kỹ năng đánh giá</p>	<p>KQG 3.1- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.</p> <p>KQG 3.2- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.</p> <p>KQG 3.3- Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.</p>

việc. KQG 1.4- Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể. KQG 1.5- Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm. KQG 2.5- Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp. KQG 2.6- Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	KQG 3.4- Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.
--	--	---

b) Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

Sự phù hợp giữa CDR của CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam được xác lập trong ma trận dưới đây:

TT	CDR của CTĐT (PLO)	CDR của trình độ đại học theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam (KQG)															
		Kiến thức					Kỹ năng						Năng lực và trách nhiệm				
		1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3	3.4	
1	1.1		x	x													
2	1.2	x			x	x											
3	1.3	x			x	x											
4	1.4	x															
5	1.5			x	x	x											
6	2.1						x	x									
7	2.2											x					
8	2.3							x	x		x						
9	2.4						x	x	x	x	x						
10	2.5						x		x	x							
11	3.1												x		x	x	
12	3.2													x		x	

1.5. Vị trí việc làm và khả năng học tập nâng cao trình độ của sinh viên sau khi tốt nghiệp

1.5.1 Vị trí việc làm

Tùy thuộc năng lực thực sự của mỗi cá nhân sau khi ra trường mà các cử nhân Quản trị kinh doanh có thể đảm nhận một vị trí công việc hoặc luân chuyển ở nhiều vị trí công việc khác nhau, cụ thể là:

+ Nhân viên kinh doanh;

+ Chuyên viên của các bộ phận: Marketing, nhân sự, kế hoạch, vật tư, hành chính, dự án, chất lượng...

+ Trợ lý cho các nhà quản trị; Điều phối dự án;

+ Chuyên viên chăm sóc khách hàng; Chuyên viên phân tích và tư vấn kinh doanh;

+ Có thể đảm nhận trọng trách là một quản trị viên và đủ khả năng tham gia quản lý một bộ phận của doanh nghiệp, như: Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh; quản trị chất lượng; tổ chức hành chính; tái cấu trúc doanh nghiệp...

+ Tùy theo khả năng phát triển, sinh viên sau khi tốt nghiệp có tiềm năng vươn lên đảm nhận những vị trí công tác, như: Trưởng nhóm, bộ phận kinh doanh; trưởng, phó phòng kinh doanh,... hoặc tạo lập một doanh nghiệp mới. Có thể đảm nhận một số chức vụ lãnh đạo, điều hành doanh nghiệp;

+ Có thể tham gia công tác giảng dạy những chuyên ngành tương ứng tại các cơ sở đào tạo;

1.5.2 Khả năng học tập, nâng cao trình độ

Sinh viên tốt nghiệp có khả năng:

- Tự học, tiếp cận với các kiến thức, công nghệ mới.
- Tham gia các khóa đào tạo chuyên đề cập nhật kiến thức, phục vụ chuyên môn.
- Tiếp tục học các bậc học sau đại học.

1.6. Chuẩn đầu vào

Công dân Việt Nam và người nước ngoài có nguyện vọng được tuyển vào Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội và đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy chế tuyển sinh đại học và cao đẳng chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như quy định tại Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội công bố hàng năm.

1.7. Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

1.7.1 Quy trình đào tạo

Chương trình thực hiện theo theo Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD-ĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ; Quy định thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập học phần trong tổ chức đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

1.7.2. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD-ĐT.

- Tích lũy đủ 134 tín chỉ của các học phần thuộc khối kiến thức Giáo dục đại cương và khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp quy định trong Chương trình đào tạo đại học ngành QTKD của Trường Đại học Tài chính Ngân hàng Hà Nội.

- Đạt trung bình trở lên các chương trình Giáo dục Quốc phòng – An ninh, Giáo dục Thể chất theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (được cấp chứng chỉ tương ứng).

- Có trình độ tiếng Anh tương đương TOEIC 450 điểm trở lên.

PHẦN II. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

2.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 134 tín chỉ

2.2. Cấu trúc kiến thức của CTĐT (Tín chỉ-TC)

2.2.1. Cấu trúc chương trình đào tạo ngành QTKD

STT	Khối kiến thức	Bắt buộc	Tự chọn	Tổng
1	Kiến thức giáo dục đại cương			43
1.1	Lý luận chính trị	13	0	13
1.2	Khoa học tự nhiên, tin học	9	0	9
1.3	Khoa học xã hội	0	2	2
1.4	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	8	0	8
1.5	Giáo dục thể chất và GDQP-An ninh	11	0	11
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			91
2.1	Cơ sở khối ngành	6	2	8
2.2	Cơ sở ngành	32	0	32
2.3	Kiến thức chuyên ngành	35	6	41
2.4	Thực tập tốt nghiệp	4	0	4
2.5	Khóa luận tốt nghiệp	6	0	6
	Tổng cộng			134

2.2.2. Các khối kiến thức chương trình giảng dạy

2.2.2.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương (43 tín chỉ)

Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản như sau:

- Tư duy toán học, có thể vận dụng các mô hình toán học thông dụng của xác suất – thống kê, toán cao cấp để đo lường, đánh giá, phân tích các đại lượng kinh tế.

- Kiến thức hệ thống triết học, kinh tế chính trị, chủ nghĩa xã hội khoa học, những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng Hồ Chí Minh, lịch sử, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Có thể vận dụng các nguyên lý cơ bản, tư tưởng và đường lối để giải thích các hiện tượng, quá trình kinh tế - xã hội.

- Chính sách, pháp luật của nhà nước trong lĩnh vực kinh tế nói chung và trong lĩnh vực hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và môi trường kinh doanh nói riêng.

- Các công cụ xử lý, lưu trữ thông tin, ứng dụng trên máy tính, các ứng dụng tin học văn phòng để giải quyết công việc hàng ngày.

- Kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả.

2.2.2.2. Khối kiến thức cơ sở của khối ngành (8 tín chỉ)

Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản như sau:

- Hệ thống các kiến thức tổng quát về kinh tế học vĩ mô, kinh tế học vi mô, kinh tế phát triển, kinh tế quốc tế.

2.2.2.3. Khối kiến thức cơ sở ngành (32 tín chỉ)

Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản như sau:

- Hệ thống các kiến thức cơ bản về quản trị học, marketing, quản trị dự án đầu tư, hệ thống thông tin quản trị nhằm cung cấp cơ hội nghề nghiệp rộng hơn cho người học

cũng như phục vụ cho việc tiếp cận thêm lĩnh vực trong quá trình tổ chức kinh doanh và quản trị.

- Hệ thống kiến thức, vai trò, nguyên tắc cơ bản được áp dụng về nguyên lý kế toán và thống kê, lý thuyết tài chính – tiền tệ.

- Nắm vững kiến thức về pháp luật kinh tế để làm nền tảng cho việc ứng dụng vào hoạt động quản trị và kinh doanh.

2.2.2.4. Kiến thức ngành và chuyên ngành (41 tín chỉ)

Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản như:

- Kiến thức nền tảng và hiện đại về quản trị chiến lược, quản trị công ty, quản trị công nghệ, quản trị tác nghiệp.

- Kiến thức nền tảng và hiện đại về quản trị marketing kỹ thuật số.

- Kiến thức nền tảng và hiện đại về Quản trị nguồn nhân lực.

- Kiến thức nền tảng và hiện đại về Khởi nghiệp kinh doanh.

- Kiến thức chuyên sâu và công cụ: Logistics, phần mềm quản trị kinh doanh, quản trị rủi ro trong kinh doanh, marketing kỹ thuật số, quản trị chất lượng.

- Kiến thức chuyên sâu về quản trị kinh doanh: Quản trị thương hiệu, phân tích hoạt động kinh doanh.

- Kiến thức chuyên sâu về tinh thần doanh nghiệp, văn hóa và đạo đức kinh doanh.

- Kiến thức chuyên sâu về quản trị doanh nghiệp: Quản trị chất lượng,

- Ứng dụng kiến thức nền tảng và hiện đại về kế toán quản trị, quản trị tài chính, thuế, thanh toán quốc tế và tài trợ ngoại thương, nghiệp vụ ngân hàng thương mại nhằm cung cấp cơ hội nghề nghiệp rộng hơn cho người học cũng như phục vụ cho việc tiếp cận thêm lĩnh vực kế toán, tài chính trong quá trình tổ chức kinh doanh và quản trị.

- Nắm vững kiến thức về các loại hình doanh nghiệp (sản xuất, thương mại, dịch vụ, xuất nhập khẩu) đặt nền tảng cho việc ứng dụng vào hoạt động quản trị và kinh doanh.

- Ứng dụng các kiến thức vào học phần thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp cho sinh viên.

2.3. Nội dung của chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
I		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (General Knowledge)	43	
		*Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)	41	
1.1		Lý luận chính trị, pháp luật	13	
1	DCB.03.11	Triết học Mác-Lê nin (Philosophy of Marxism – Leninism)	3	
2	DCB.03.12	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin (Political economics of Marxism – Leninism)	2	
3	DCB.03.13	Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific Socialism)	2	
4	DCB.03.05	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)	2	

5	DCB.03.14	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (History of Vietnamese Communist Party)	2	
6	DCB.03.06	Pháp luật đại cương (General law)	2	
1.2		<i>Khoa học tự nhiên, tin học</i>	9	
7	DCB.05.14	Toán cao cấp (Advanced mathematics)	3	
8	DCB.05.15	Lý thuyết xác suất và thống kê toán (Theory of probability and mathematical statistics)	2	
9	DCB.05.11	Tin học 1 (Information technology 1)	2	
10	DCB.05.12	Tin học 2 (Information technology 2)	2	
1.3		<i>Ngoại ngữ</i>	8	
11	DCB.04.06	Tiếng Anh 1 (English 1)	4	
12	DCB.04.07	Tiếng Anh 2 (English 2)	4	
1.4		<i>Giáo dục thể chất (Physical Education) & Giáo dục quốc phòng – an ninh (National Defense and security education)</i>	11	
13		Giáo dục thể chất (Physical Education)	3	
	DCB.01.10	Giáo dục thể chất 1 (Physical Education 1)	1	
	DCB.01.11	Giáo dục thể chất 2 (Physical Education 2)	1	
	DCB.01.12	Giáo dục thể chất 3 (Physical Education 3)	1	
14		Giáo dục quốc phòng – an ninh (National Defense and security education)	8	
	DCB.01.01	Đường lối quân sự của Đảng CS Việt Nam	3	
	DCB.01.02	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh	2	
	DCB.01.03	Quân sự chung và Kỹ chiến thuật bộ binh	3	
		*Các học phần tự chọn (Optional courses)	2	
15	DCB.03.08	Xã hội học (Sociology)	2	Chọn 1 trong 3 học phần
16	DCB.02.11	Phương pháp nghiên cứu (Research Methods)	2	
17	DLKT.38.2 4	Kỹ năng làm việc nhóm (Teamwork Skills)	2	
II		KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	91	
2.1		Kiến thức cơ sở khối ngành	8	
		* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)	6	
18	DCB.02.04	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	3	
19	DCB.02.03	Kinh tế vi mô (Microeconomics)	3	
		* Các học phần tự chọn (Optional courses)	2	Chọn 1 trong 2 học phần
20	DCB.02.01	Kinh tế phát triển (Development economics)	2	
21	DCB.02.02	Kinh tế quốc tế (International economics)	2	

2.2		Kiến thức cơ sở ngành	32	
22	DQK.02.09	Quản trị học (Management studies)	3	
23	DQK.01.06	Marketing căn bản (Essentials of marketing)	3	
24	DCB.02.06	Nguyên lý thống kê (Theory of statistics)	2	
25	DKT.01.32	Nguyên lý kế toán (Theory of Accounting)	2	
26	DTN.02.07	Lý thuyết tài chính - tiền tệ (Theory of finance and money)	3	
27	DQK.02.07	Quản trị dự án đầu tư (Project management)	2	
28	DQK.02.01	Hệ thống thông tin quản trị (Management information system)	2	
29	DCB.04.08	Tiếng Anh 3 (English 3)	4	
30	DTA.20.40	Tiếng anh chuyên ngành 1 (English for Specific Purposes 1)	4	
31	DTA.20.41	Tiếng anh chuyên ngành 2 ((English for Specific Purposes 2)	4	
32	DCB.03.07	Pháp luật kinh tế (Economic law)	3	
2.3		Kiến thức chuyên ngành	41	
		* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)	35	
33	DQK.02.04	Quản trị chiến lược (Strategic management)	3	
34	DQK.02.33	Quản trị nguồn nhân lực (Human resources management)	3	
35	DQK.01.26	Quản trị Marketing kỹ thuật số (Digital Marketing management)	3	
36	DQK.02.25	Quản trị chất lượng (Quality Management)	3	
37	DQK.02.32	Quản trị Logistics kinh doanh (Business logistics management)	3	
38	DQK.01.10	Phân tích hoạt động kinh doanh (Business operation analysis)	2	
39	DQK.02.38	Quản trị tác nghiệp (Operational management)	2	
40	DQK.02.39	Quản trị công ty (Corporate Governance)	2	
41	DQK.02.40	Quản trị công nghệ (Technology Management)	2	
42	DQK.02.17	Quản trị thương hiệu (Brand management)	2	
43	DQK.02.41	Tinh thần doanh nghiệp (Entrepreneurship)	2	
44	DQK.02.23	Khởi nghiệp kinh doanh (Starting a business)	2	
45	DTN.02.40	Quản trị tài chính doanh nghiệp (Enterprise financial Management)	2	
46	DKT.01.30	Kế toán quản trị (Management Accounting)	2	
47	DQK.02.48	Quản trị rủi ro trong kinh doanh (Business risk management)	2	
		* Các học phần tự chọn (Optional courses)	6	

	Quốc phòng - An ninh												1
	Kiến thức tự chọn	1				1			1	1	1	1	
Kiến thức GD chuyên ngành	Kiến thức cơ sở khối ngành	2	2									2	
	Kiến thức cơ sở ngành		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
	Kiến thức chuyên ngành			3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
	Kiến thức tự chọn		2	2	2	2	2	2	2	2	2		2
	Thực tập cuối khóa và KLTN			3	3	3	3			3	3	3	3

[Hướng dẫn: Mức đóng góp: nhiều (3); trung bình (2); ít (1); không (-).]

2.4.2. Ma trận đóng góp của các học phần vào mức độ đạt được CĐR của CTĐT

Mức đóng góp của từng học phần vào mức độ đạt được CĐR của CTĐT được xác lập trong ma trận dưới đây:

		<i>* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</i>	29											
33	DQK.02.04	Quản trị chiến lược (Strategic management)	3			3	3	3			3	3	3	
34	DQK.02.33	Quản trị nguồn nhân lực (Human resources management)	3				3	3			3	3	3	
35	DQK.01.26	Quản trị Marketing kỹ thuật số (Digital Marketing management)	3				3		3	3	3	3		
36	DQK.02.25	Quản trị chất lượng (Quality Management)	3			3			3		3		3	
37	DQK.02.32	Quản trị Logistics kinh doanh (Business logistics management)	3			3			3		3		3	
38	DQK.01.10	Phân tích hoạt động kinh doanh (Business operation analysis)	2			3		3				3		
39	DQK.02.38	Quản trị tác nghiệp (Operational management)	2			3	3				3	3		
40	DQK.02.39	Quản trị công ty (Corporate Governance)	2			3	3				3			3
41	DQK.02.40	Quản trị công nghệ (Technology Management)	2			3			3		3			3
42	DQK.02.17	Quản trị thương hiệu (Brand management)	2			3		3			3		3	
43	DQK.02.41	Tinh thần doanh nghiệp (Entrepreneurship)	2					3			3			3

44	DQK.02.23	Khởi nghiệp kinh doanh (Starting a business)	2							3	3	3		3
45	DQK.02.38	Quản trị tài chính doanh nghiệp (Enterprise financial Management)	2			3					3	3	3	3
46	DKT.01.15	Kế toán quản trị (Management Accounting)	2			3					3	3	3	3
47	DQK.02.48	Quản trị rủi ro trong kinh doanh (Business risk management)	2			3	3	3			3	3	3	
		* Các học phần tự chọn (Optional courses)	6											
48	DQK.02.42	Quản trị doanh nghiệp sản xuất (Administration of production enterprise)	2			2	2				2	2	2	
49	DQK.02.43	Quản trị doanh nghiệp dịch vụ (Administration of service enterprise)	2			2	2				2	2	2	
50	DQK.02.44	Quản trị doanh nghiệp thương mại (Administration of commercial enterprise)	2			2		2			2		2	2
51	DQK.02.45	Quản trị doanh nghiệp xuất nhập khẩu (Administration of export and import enterprise)	2			2	2			2	2	2	2	
52	DQK.02.46	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh (Corporate Culture and Business Ethics)	2					2			2	2		2

53	DTN.01.19	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (Commercial bank)	2		2		2		2					
54	DTN.02.19	Thuế (Taxation)	2		2		2						2	2
55	DTN.01.09	Thanh toán quốc tế và Tài trợ ngoại thương (International payment and trade finance)	2		2		2		2	2				
2.4		Thực tập cuối khóa và khóa luận tốt nghiệp	10											
56	DQK.02.19	Thực tập cuối khóa (Graduation practice)	4			3	3	3	3			3	3	3
57	DQK.02.20	Khóa luận tốt nghiệp (Graduation thesis)	6			3	3	3	3			3	3	3
		Tổng cộng	134	13	14	17	20	13	17	8	25	22	17	24

Mức đóng góp: nhiều (3); trung bình (2); ít (1); không (-).

2.5. Kế hoạch đào tạo dự kiến phân theo học kỳ

Kế hoạch đào tạo dự kiến phân theo 8 học kỳ được mô tả như bảng dưới đây:

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Điều kiện tiên quyết	BỐ TRÍ CÁC HỌC KỲ								
					Năm thứ 1		Năm thứ 2		Năm thứ 3		Năm thứ 4		
					1	2	3	4	5	6	7	8	
I		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	43										
		<i>*Các học phần bắt buộc</i>	41										
1.1		Lý luận chính trị, pháp luật	13										
1	DCB.03.11	Triết học Mác-Lê nin	3		3								
2	DCB.03.12	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	2		2								
3	DCB.03.13	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2			2							
4	DCB.03.05	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		2								
5	DCB.03.14	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2			2							
6	DCB.03.06	Pháp luật đại cương	2			2							
1.2		Khoa học tự nhiên, tin học	9										
7	DCB.05.14	Toán cao cấp	3			3							
8	DCB.05.15	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	2				2						
9	DCB.05.11	Tin học 1	2			2							
10	DCB.05.12	Tin học 2	2				2						
1.3		Ngoại ngữ	8										
11	DCB.04.06	Tiếng Anh 1	4			4							
12	DCB.04.07	Tiếng Anh 2	4				4						

2.2		Kiến thức cơ sở ngành	32								
22	DQK.02.09	Quản trị học	3				3				
23	DQK.01.06	Marketing căn bản	3				3				
24	DCB.02.06	Nguyên lý thống kê	2			2					
25	DKT.01.32	Nguyên lý kế toán	2				2				
26	DTN.02.07	Lý thuyết Tài chính - tiền tệ	3				3				
27	DQK.02.07	Quản trị dự án đầu tư	2					2			
28	DQK.02.01	Hệ thống thông tin quản trị	2					2			
29	DCB.04.08	Tiếng Anh 3	4				4				
30	DTA.20.40	Tiếng anh chuyên ngành 1	4					4			
31	DTA.20.41	Tiếng anh chuyên ngành 2	4						4		
32	DCB.03.07	Pháp luật kinh tế	3				3				
2.3		Kiến thức chuyên ngành	33								
2.3.1		* Các học phần bắt buộc	29								
33	DQK.02.04	Quản trị chiến lược	3					3			
34	DQK.02.33	Quản trị nguồn nhân lực	3						3		
35	DQK.01.26	Quản trị Marketing kỹ thuật số	3						3		
36	DQK.02.25	Quản trị chất lượng	3						3		
37	DQK.02.32	Quản trị Logistics kinh doanh	3						3		
38	DQK.01.10	Phân tích hoạt động kinh doanh	2						2		
39	DQK.02.38	Quản trị tác nghiệp	2							2	
40	DQK.02.39	Quản trị công ty	2							2	
41	DQK.02.40	Quản trị công nghệ	2							2	
42	DQK.02.17	Quản trị thương hiệu	2							2	
43	DQK.02.41	Tinh thần doanh nghiệp	2							2	
44	DQK.02.23	Khởi nghiệp kinh doanh	2					2			

45	DQK.02.38	Quản trị tài chính doanh nghiệp	2						2			
46	DKT.01.15	Kế toán quản trị	2						2			
47	DQK.02.48	Quản trị rủi ro trong kinh doanh	2							2		
2.3.2		* Các học phần tự chọn	6									
48	DQK.02.42	Quản trị doanh nghiệp sản xuất	2							6		
49	DQK.02.43	Quản trị doanh nghiệp dịch vụ	2									
50	DQK.02.44	Quản trị doanh nghiệp thương mại	2									
51	DQK.02.45	Quản trị doanh nghiệp xuất nhập khẩu	2									
52	DQK.02.46	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức KD	2									
53	DTN.01.19	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	2									
54	DTN.02.19	Thuế	2									
55	DTN.01.09	Thanh toán quốc tế và Tài trợ ngoại thương	2									
2.4		Kiến thức thực tập, khóa luận tốt nghiệp	10									
56	DQK.02.19	Thực tập cuối khóa	4	DQK.02.04 DQK.02.33 DQK.01.26							4	
57	DQK.02.20	Khóa luận tốt nghiệp	6	DQK.02.19							6	
Tổng số tín chỉ (134)			134		18	17	18	18	17	18	18	10

2.6. Các chỉ số đánh giá (PIs) của các CDR Chương trình đào tạo

STT	PLOs	PIs	Mô tả
1	PLO1.1: Vận dụng các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, về kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật để vận dụng được vào việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến hoạt động của các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế, xã hội khác.	PI1.1.1	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về lý luận, chính trị, pháp luật vào việc giải quyết các vấn đề trong các hoạt động của tổ chức.
		PI1.1.2	Áp dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên vào việc giải quyết các vấn đề trong các hoạt động của tổ chức.
		PI1.1.3	Áp dụng được các kiến thức cơ bản về kinh tế vào việc giải quyết các vấn đề trong các hoạt động của tổ chức.
2	PLO 1.2: Vận dụng được kiến thức nền tảng của khối ngành và cơ sở ngành về kinh tế, tài chính–tiền tệ, kế toán, thống kê, quản trị, pháp luật kinh tế và các kiến thức nền tảng khác vào việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến hoạt động của các doanh nghiệp.	PI1.2.1	Nhận định được tác động của kinh tế vĩ mô, kinh tế vi mô, kinh tế phát triển đến hoạt động của các tổ chức.
		PI1.2.2	Vận dụng được kiến thức nền tảng về kinh tế, tài chính – tiền tệ, quản trị, pháp luật kinh tế vào việc giải quyết các vấn đề có liên quan trong hoạt động của các tổ chức.
3	PLO 1.3: Áp dụng linh hoạt kiến thức chuyên ngành QTKD được thiết kế theo từng lĩnh vực chuyên sâu để giải quyết được các tình huống, vấn đề phát sinh trong quá trình quản trị.	PI1.3.1	Giải thích được các hoạt động quản trị được thiết kế từng lĩnh vực chuyên sâu.
		PI1.3.2	Vận dụng được kiến thức chuyên sâu để giải quyết được các tình huống, vấn đề phát sinh trong quá trình quản trị.
4	PLO 1.4: Áp dụng được các quyết định cơ bản trong quản trị doanh nghiệp liên quan đến nhân sự, tài chính, marketing, sản xuất kinh doanh.	PI1.4.1	Nhận định được các vấn đề cần giải quyết liên quan đến nhân sự, tài chính, marketing, sản xuất kinh doanh trong các tổ chức.
		PI1.4.2	Giải quyết được tình huống, cơ bản trong quản trị doanh nghiệp liên quan đến nhân sự, tài chính, marketing, sản xuất kinh doanh trong các tổ chức.
5	PLO 1.5: Nhận diện được các cơ hội, rủi ro đến hoạt động của doanh nghiệp và các giải pháp để tạo	PI1.5.1	Nhận diện được các cơ hội, rủi ro của môi trường kinh doanh đến hoạt động của doanh nghiệp.

	dựng, phát triển thương hiệu, văn hóa cho tổ chức.	PI1.5.2	Phác họa được các giải pháp để tạo dựng, phát triển thương hiệu, văn hóa cho tổ chức.
6	PLO 2.1: Ứng dụng được công nghệ thông tin và các công cụ hiện đại để giải quyết các vấn đề thực tiễn trong các tổ chức.	PI2.1.1	Sử dụng được các thiết bị, công nghệ thông tin phục vụ cho công việc và học tập.
		PI2.1.2	Sử dụng được các công cụ hiện đại để giải quyết được các vấn đề thực tiễn trong các tổ chức.
7	PLO 2.2: Giao tiếp hiệu quả bằng tiếng Anh trong môi trường toàn cầu hóa.	PI2.2.1	Thể hiện được kỹ năng giao tiếp Tiếng Anh cơ bản.
		PI2.2.2	Thể hiện được được kỹ năng giao tiếp Tiếng Anh chuyên ngành.
8	PLO 2.3: Thực hiện giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm hiệu quả.	PI2.3.1	Thực hiện giao tiếp, thuyết trình hiệu quả trong hoạt động chuyên môn.
		PI2.3.2	Tích cực tham gia hoạt động nhóm, tổ chức, điều hành hoạt động nhóm hiệu quả.
9	PLO 2.4: Tổng hợp các loại thông tin để ra quyết định.	PI2.4.1	Tìm kiếm, thu thập được các loại thông tin liên quan đến vấn đề cần phải giải quyết.
		PI2.4.2	Xử lý, tổng hợp các loại thông tin để ra quyết định.
10	PLO 2.5: Thực hiện được kế hoạch công việc, có khả năng đánh giá, cải tiến hoạt động chuyên môn.	PI2.5.1	Xây dựng được lịch trình, kế hoạch công việc và học tập.
		PI2.5.2	Thực hiện được các hoạt động đánh giá và cải tiến hoạt động chuyên môn.
11	PLO 3.1: Làm việc độc lập, khoa học, có tư duy hệ thống trong việc giải quyết các vấn đề. Có khả năng tự học và phương pháp cập nhật thường xuyên kiến thức chuyên môn nghiệp vụ, có tinh thần đổi mới và cầu tiến.	PI3.1.1	Hình thành năng lực làm việc độc lập, khoa học, có tư duy hệ thống trong giải quyết vấn đề.
		PI3.1.2	Hình thành khả năng tự học, thường xuyên cập nhật kiến thức chuyên môn nghiệp vụ, có tinh thần đổi mới, cầu tiến.
12	PLO 3.2: Tuân thủ kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội, thượng tôn pháp luật; có sức khỏe, có khả năng tìm kiếm việc làm cho bản thân và cho người khác.	PI3.2.1	Thể hiện ý thức kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội và thượng tôn pháp luật.
		PI3.2.2	Hình thành tinh thần khởi nghiệp.

2.7. Phương pháp giảng dạy, học tập, kiểm tra và đánh giá

2.7.1: Phương pháp giảng – học

1) Các phương pháp giảng – học

Các phương pháp dạy – học được lựa chọn gồm:

STT	Mã PP	Tên phương pháp	Mô tả
1	TLM1	Phương pháp nghiên cứu trường hợp/tình huống	Là phương pháp sử dụng một sự kiện hoặc chuỗi sự kiện có thật hoặc tình huống giả định được xây dựng trên sự kiện thực tế để minh chứng một câu chuyện có thật hoặc chuyện được viết dựa trên những sự việc có thật trong thực tiễn để minh chứng cho một vấn đề hay một số vấn đề. Đôi khi nghiên cứu trường hợp có thể thực hiện trên một video hay băng cassette mà không cần trên văn bản viết.
2	TLM2	Phương pháp đóng vai/nhập vai	Người học sẽ được phân các vai trò khác nhau để thực hành (làm thử) một số cách ứng xử nào đó trong một tình huống nhất định có bối cảnh phức tạp.
3	TLM3	Dạy học theo dự án	Dạy học theo dự án là một mô hình dạy học lấy người học làm trung tâm. Nó giúp phát triển kiến thức và các kỹ năng liên quan thông qua những nhiệm vụ mang tính mở, khuyến khích người học tìm tòi, hiện thực hoá những kiến thức đã học trong quá trình thực hiện và tạo ra những sản phẩm của chính mình. Chương trình dạy học theo dự án được xây dựng dựa trên những câu hỏi định hướng quan trọng, lồng ghép các chuẩn nội dung và tư duy bậc cao trong những bối cảnh thực tế.
4	TLM4	Phương pháp phát vấn	Là quá trình tương tác giữa người dạy và người học, được thể hiện thông qua hệ thống câu hỏi và câu trả lời tương ứng về một chủ đề nhất định được người dạy đặt ra. Có 3 hình thức vấn đáp cơ bản là vấn đáp tái hiện, vấn đáp giải thích minh họa và vấn đáp tìm tòi.
5	TLM5	Phương pháp thuyết trình tích cực	Xác định kiến thức nền của người học liên quan đến nội dung bài giảng bằng cách đặt câu hỏi thu thập thông tin; Chia người học thành các nhóm nhỏ hoặc các cặp đôi; Đặt câu hỏi hoặc đưa ra vấn đề liên quan đến nội

			dung bài giảng để người học suy nghĩ trong buổi học; Cung cấp dàn ý nội dung bài giảng buổi học; Tiến hành giảng bài. Mỗi 10-15 phút giảng sẽ có 5 phút dành cho người học trao đổi với nhóm hoặc đặt câu hỏi; Cuối buổi giảng có thể yêu cầu người học dành 1-2 phút làm bài tập nhanh, trong đó ghi ra nội dung chính của bài giảng, nội dung chưa hiểu cần được giảng lại. Hoặc người học tham gia vào buổi thảo luận để giải quyết câu hỏi/ vấn đề đặt ra ở đầu buổi.
6	TLM6	Phương pháp giải quyết vấn đề	Là phương pháp trong đó người dạy tạo ra những tình huống chứa đựng vấn đề, hướng dẫn người học phát hiện vấn đề, hoạt động tự giác, tích cực, chủ động, sáng tạo để giải quyết vấn đề và thông qua đó lĩnh hội tri thức, rèn luyện kỹ năng và đạt được những mục đích học tập khác.
7	TLM7	Phương pháp thuyết giảng	GV sử dụng các phương tiện truyền đạt (bảng viết, đèn chiếu, hệ thống âm thanh) để trình bày nội dung bài giảng; Người học tiếp thu bài giảng trên cơ sở làm việc cá nhân.
8	TLM8	Tổ chức học tập theo nhóm	GV tổ chức lớp học theo nhóm và chuẩn bị các nhiệm vụ học tập; Mỗi nhóm nhận một nhiệm vụ học tập và cùng hợp tác để thực hiện.
9	TLM9	Seminar	GV chuẩn bị các chủ đề semina có liên quan đến môn học; Người học chuẩn bị và trình bày semina trên cơ sở cá nhân hoặc nhóm.
10	TLM10	Giảng dạy kết hợp với phương tiện đa truyền thông	GV chuẩn bị và triển khai bài giảng trên cơ sở sử dụng các phần mềm trình diễn, các phương tiện trình chiếu và các công cụ minh họa.
11	TLM11	Giảng dạy thông qua tham quan thực tế	GV liên hệ địa điểm và nội dung tham quan, chuẩn bị các câu hỏi có liên quan đến môn học; GV cùng người học đến địa điểm tham quan. Người học quan sát, trao đổi với người tại cơ sở về các vấn đề do GV đặt ra.
12	TLM12	Lớp học đảo ngược	Hầu hết các công việc đọc và nghiên cứu đều được thực hiện bên ngoài lớp học, giảng viên

			sẽ gửi tài liệu cho người học thông qua ứng dụng E-learning, người học sẽ chuẩn bị kiến thức trước khi lên lớp, điều này trái ngược với cách tiếp cận truyền thống, nơi phần lớn thời gian trên lớp được dành cho bài giảng và hoạt động được giao bài tập về nhà.
--	--	--	--

2) Sự phù hợp giữa phương pháp giảng dạy với CDR của CTĐT

Sự phù hợp giữa phương pháp giảng dạy với CDR của CTĐT được xác lập thông qua ma trận dưới đây:

Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (12)											
	Kiến thức					Kỹ năng					Mức tự chủ, trách nhiệm	
	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2
TLM1		x	x	x	x		x	x	x	x	x	
TLM2		x	x	x	x		x	x	x	x	x	
TLM3		x	x	x				x	x	x	x	
TLM4	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
TLM5	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x
TLM6	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
TLM7	x	x	x	x	x						x	x
TLM8				x		x	x	x	x	x		
TLM9		x	x	x	x		x	x	x	x	x	
TLM10						x					x	
TLM11			x			x		x	x	x	x	
TLM12								x			x	

2.7.2. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

1) Các phương pháp và hình thức đánh giá

Các hình thức, phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành QTKD được chia thành 02 loại chính là đánh giá theo tiến trình (Ongoing/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (cuối kỳ, giữa kỳ) (Summative Assessment). Các hình thức, nội dung đánh giá được quy định cụ thể trong các quy chế đào tạo hiện hành của nhà trường và quy định cụ thể trong đề cương giảng dạy của từng học phần.

Hình thức đánh giá	Phương pháp, mô tả phương pháp
Đánh giá theo tiến trình: Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiên bộ cũng	Đánh giá chuyên cần (AM1): Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên, đầy đủ các buổi học trên giảng đường, phòng thực hành, các buổi tham quan doanh nghiệp... trong học phần cũng phản ánh thái độ học tập của người học; sự tham gia đầy đủ các giờ học theo quy định giúp cho

<p>như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.</p>	<p>người học tiếp cận kiến thức, rèn luyện kỹ năng một cách hệ thống, liên tục và hình thành thái độ tốt và đúng đắn, chấp hành tốt nội quy, nề nếp tại cơ quan, doanh nghiệp sau khi người học tốt nghiệp. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo các rubric chuyên cần.</p> <p>Đánh giá bài tập (AM2): Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc ngoài giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể thực hiện bởi một cá nhân hoặc một nhóm người học được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể.</p> <p>Đánh giá thuyết trình (AM3): Trong một số học phần môn học, người học được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm trước các nhóm khác. Hoạt động không những giúp người học đạt được kiến thức mà còn phát triển các kỹ năng như: kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của người học có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể qua rubric thuyết trình và làm việc nhóm.</p>
<p>Đánh giá tổng kết, định kỳ: Mục tiêu của hình thức đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ, đánh giá cuối học kỳ.</p>	<p>Kiểm tra viết (AM4): Theo phương pháp đánh giá này, người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp này là thang điểm 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.</p> <p>Kiểm tra trắc nghiệm (AM5): Phương pháp này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, người học được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án đã được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này người học trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng như được thiết kế trong đề thi.</p>

	<p>Thi vấn đáp (AM6): Trong phương pháp đánh giá này, người học được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá này được thể hiện trong rubric thi vấn đáp.</p>
	<p>Đánh giá làm việc nhóm (AM7): Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của người học (như: tổ chức, quản lí, xây dựng nhóm làm việc hiệu quả; hoạt động phát triển nhóm; lãnh đạo nhóm).</p>
	<p>Thực hành (AM8): Trong một số học phần môn học, người học được yêu cầu thực hành phát triển các kỹ năng thực hành nghề nghiệp.</p>
	<p>Báo cáo thực tập, khóa luận tốt nghiệp (AM9): Báo cáo thực tập tốt nghiệp hay khóa luận tốt nghiệp được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn, hội đồng đánh giá khóa luận tốt nghiệp bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá phù hợp với ngành đào tạo.</p>

2) Ma trận phù hợp giữa các hoạt động kiểm tra, đánh giá đối với CDR của CTĐT

PP đánh giá	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)											
	Kiến thức					Kỹ năng					Mức tự chủ, trách nhiệm	
	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2
AM1											X	X
AM2	X	X	X	X	X	X			X	X	X	X
AM3	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X
AM4	X	X	X	X	X	X			X	X	X	
AM5	X	X	X	X	X						X	X
AM6		X	X				X	X			X	
AM7	X	X	X	X	X	X		X	X	X		X
AM8				X		X	X	X	X	X	X	
AM9	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X

3) *Thang điểm*: Thang điểm số kết hợp với thang điểm chữ.

Thang điểm 10 kết hợp với thang điểm chữ A, B, C, D, F.

4) *Rubrics đánh giá kết quả học phần*:

STT	Hình thức	Trọng số (%)	Tiêu chí đánh giá
1	Chuyên cần	10	Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thời gian tham dự buổi học bắt buộc: 80%.
2	Bài kiểm tra định kỳ 01 tiết, Bài tập lớn, Bài thảo luận.	30	Theo đáp án, thang điểm; Theo Rubric thảo luận
3	Thi kết thúc học phần tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp hoặc bảo vệ bài tập lớn	60	Theo đáp án, thang điểm

5) Rubrics đánh giá bài kiểm tra, thi kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	Mức chất lượng	Thang điểm
Nội dung đủ, trả lời đúng 100% câu hỏi. Trình bày rõ ràng, diễn đạt ngắn gọn, súc tích, logic. Còn vài lỗi chính tả.	Xuất sắc	9-10
Trả lời đúng 70-80% câu hỏi. Trình bày rõ ràng, diễn đạt logic. Mắc ít lỗi (3-5) lỗi về thuật ngữ chuyên môn. Có khá nhiều lỗi chính tả.	Khá- Giỏi	7-8
Trả lời đúng 50-60% câu hỏi. Trình bày không rõ ý, chưa logic. Mắc lỗi về thuật ngữ chuyên môn (trên 5 lỗi). Nhiều lỗi chính tả.	Trung bình	5-6
Trả lời đúng 40-50% câu hỏi. Không làm hết câu hỏi, bỏ nội dung hơn 60%. Trình bày tối nghĩa, diễn đạt không rõ ý. Mắc nhiều lỗi về thuật ngữ chuyên môn. Nhiều lỗi chính tả.	Yếu	3-4
Các trường hợp còn lại	Kém	0-2

6) Rubrics đánh giá khóa luận tốt nghiệp

STT	Tiêu chí đánh giá	Thang điểm
		10
1	Khóa luận có ý nghĩa khoa học và thực tiễn	1
2	Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong khóa luận phù hợp nội dung nghiên cứu.	2
3	Cấu trúc, hình thức trình bày, diễn đạt, hình vẽ, bảng biểu...	1

4	Kết quả nghiên cứu, thảo luận; kết luận kiến nghị thể hiện sự công phu, nghiêm túc trong nghiên cứu khoa học, kết quả có độ tin cậy cao...	6
	Tổng cộng	10

2.7.3. Ma trận liên kết CDR của HP, PP dạy – học, PP kiểm tra/đánh giá

PLOs	Khối giáo dục đại cương	Khối kiến thức GDCN – Kiến thức cơ sở khối ngành, Cơ sở ngành	Khối kiến thức GDCN – Khối kiến thức ngành, chuyên ngành	Khối kiến thức GDCN – Thực tập và làm tốt nghệ	Phương pháp dạy – học HP	Phương pháp kiểm tra, đánh giá HP
PLO 1.1	Triết học Mác-Lê nin (Philosophy of Marxism – Leninism)	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)			TLM4 TLM5 TLM6 TLM7	AM2 AM3 AM4 AM5 AM7 AM9
	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin (Political economics of Marxism – Leninism)	Kinh tế vi mô (Microeconomics)				
	Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific Socialism)	Kinh tế phát triển (Development economics)				
	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)	Kinh tế quốc tế (International economics)				
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (History of Vietnamese Communist Party)					
	Pháp luật đại cương (General law)					
	Toán cao cấp (Advanced mathematics)					

	Lý thuyết xác suất và thống kê toán (Theory of probability and mathematical statistics)					
	Xã hội học (Sociology)					
PLO1.2		Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (Commercial bank)	Thực tập cuối khóa (Graduation practice)	TLM1 TLM2 TLM3 TLM4 TLM5 TLM6 TLM7 TLM9	AM2 AM3 AM5 AM6 AM7 AM9
		Kinh tế vi mô (Microeconomics)	Thuế (Taxation)	Khóa luận tốt nghiệp (Graduation thesis)		
		Kinh tế phát triển (Development economics)	Thanh toán quốc tế và Tài trợ ngoại thương (International payment and trade finance)			
		Kinh tế quốc tế (International economics)				
		Quản trị học (Management studies)				
		Marketing căn bản (Essentials of marketing)				
		Nguyên lý thống kê (Theory of statistics)				

		Nguyên lý kế toán (Theory of Accounting)				
		Lý thuyết Tài chính - tiền tệ (Theory of finance and money)				
		Quản trị dự án đầu tư (Project management)				
		Pháp luật kinh tế (Economic law)				
PLO1.3		Quản trị dự án đầu tư (Project management)	Quản trị chiến lược (Strategic management)	Thực tập cuối khóa (Graduation practice)	TLM1 TLM2 TLM3 TLM4 TLM5 TLM6 TLM7 TLM9 TKM11	AM2 AM3 AM5 AM6 AM7 AM9
		Quản trị dự án đầu tư (Project management)	Quản trị chất lượng (Quality Management)	Khóa luận tốt nghiệp (Graduation thesis)		
			Quản trị Logistics kinh doanh (Business logistics management)			
			Phân tích hoạt động kinh doanh (Business operation analysis)			
			Quản trị tác nghiệp (Operational management)			

			Quản trị công ty (Corporate Governance)		
			Quản trị công nghệ (Technology Management)		
			Quản trị thương hiệu (Brand management)		
			Quản trị rủi ro trong kinh doanh (Business risk management)		
			Quản trị doanh nghiệp sản xuất (Administration of production enterprise)		
			Quản trị doanh nghiệp dịch vụ (Administration of service enterprise)		
			Quản trị doanh nghiệp thương mại (Administration of commercial enterprise)		
			Quản trị doanh nghiệp xuất nhập khẩu (Administration of export and import enterprise)		

PLO1.4		Marketing căn bản (Essentials of marketing)	Quản trị chiến lược (Strategic management)	Thực tập cuối khóa (Graduation practice)	TLM1 TLM2 TLM3 TLM4 TLM5 TLM6 TLM7 TLM9	AM2 AM3 AM5 AM7 AM8 AM9
		Nguyên lý kế toán (Theory of Accounting)	Quản trị nguồn nhân lực (Human resources management)	Khóa luận tốt nghiệp (Graduation thesis)		
		Lý thuyết Tài chính - tiền tệ (Theory of finance and money)	Quản trị Marketing kỹ thuật số (Digital Marketing management)			
		Quản trị dự án đầu tư (Project management)	Quản trị tác nghiệp (Operational management)			
			Quản trị công ty (Corporate Governance)			
			Quản trị tài chính doanh nghiệp (Enterprise financial Management)			
			Kế toán quản trị (Management Accounting)			
			Quản trị rủi ro trong kinh doanh (Business risk management)			

			Quản trị doanh nghiệp sản xuất (Administration of production enterprise)			
			Quản trị doanh nghiệp dịch vụ (Administration of service enterprise)			
			Quản trị doanh nghiệp xuất nhập khẩu (Administration of export and import enterprise)			
			Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (Commercial bank)			
			Thuế (Taxation)			
			Thanh toán quốc tế và Tài trợ ngoại thương (International payment and trade finance)			
PLO1.5	Xã hội học (Sociology)	Quản trị học (Management studies)	Quản trị chiến lược (Strategic management)	Thực tập cuối khóa (Graduation practice)	TLM1 TLM2 TLM4	AM2 AM3 AM4
		Quản trị dự án đầu tư (Project management)	Quản trị nguồn nhân lực (Human resources management)	Khóa luận tốt nghiệp (Graduation thesis)	TLM5 TLM6 TLM7 TLM9	AM5 AM7 AM9

		Quản trị Marketing kỹ thuật số (Digital Marketing management)		
		Phân tích hoạt động kinh doanh (Business operation analysis)		
		Quản trị tác nghiệp (Operational management)		
		Quản trị công ty (Corporate Governance)		
		Quản trị tài chính doanh nghiệp (Enterprise financial Management)		
		Kế toán quản trị (Management Accounting)		
		Quản trị rủi ro trong kinh doanh (Business risk management)		
		Quản trị doanh nghiệp sản xuất (Administration of production enterprise)		
		Quản trị doanh nghiệp dịch vụ (Administration of service enterprise)		

			Quản trị doanh nghiệp xuất nhập khẩu (Administration of export and import enterprise)			
			Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (Commercial bank)			
			Thuế (Taxation)			
			Thanh toán quốc tế và Tài trợ ngoại thương (International payment and trade finance)			
PLO2.1	Tiếng Anh 1 (English 1)	Marketing căn bản (Essentials of marketing)	Quản trị Marketing kỹ thuật số (Digital Marketing management)	Thực tập cuối khóa (Graduation practice)	TLM4 TLM6 TLM8 TLM11 TLM11	AM2 AM4 AM7 AM8 AM9
	Tiếng Anh 2 (English 2)	Hệ thống thông tin quản trị (Management information system)	Quản trị chất lượng (Quality Management)	Khóa luận tốt nghiệp (Graduation thesis)		
		Tiếng Anh 3 (English 3)	Quản trị Logistics kinh doanh (Business logistics management)			
		Tiếng anh chuyên ngành 1 (English for finance & banking - course 1)	Quản trị công nghệ (Technology Management)			

		Tiếng anh chuyên ngành 2 (English for finance & banking - course 2)	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (Commercial bank)			
			Thanh toán quốc tế và Tài trợ ngoại thương (International payment and trade finance)			
PLO2.2	Tiếng Anh 1 (English 1)	Tiếng Anh 3 (English 3)	Quản trị Marketing kỹ thuật số (Digital Marketing management)			
	Tiếng Anh 2 (English 2)	Tiếng anh chuyên ngành 1 (English for finance & banking - course 1)	Quản trị doanh nghiệp xuất nhập khẩu (Administration of e2port and import enterprise)		TLM1 TLM2 TLM4	AM3 AM6 AM8
		Tiếng anh chuyên ngành 2 (English for finance & banking - course 2)	Thanh toán quốc tế và Tài trợ ngoại thương (International payment and trade finance)		TLM5 TLM6 TLM8 TLM9	
PLO2.3	Tin học 1 (Information technology 1)	Marketing căn bản (Essentials of marketing)	Quản trị chiến lược (Strategic management)		TLM1 TLM2	AM2 AM3
	Tin học 2 (Information technology 2)	Tiếng anh chuyên ngành 1 (English for finance & banking - course 1)	Quản trị nguồn nhân lực (Human resources management)		TLM3 TLM4 TLM5	AM4 AM7

	Tiếng Anh 1 (English 1)	Tiếng anh chuyên ngành 2 (English for finance & banking - course 2)	Quản trị Marketing kỹ thuật số (Digital Marketing management)		TLM6 TLM7 TLM9	AM8 AM9
	Tiếng Anh 2 (English 2)		Quản trị chất lượng (Quality Management)		TLM11 TLM12	
	Kỹ năng làm việc nhóm		Quản trị Logistics kinh doanh (Business logistics management)			
			Quản trị tác nghiệp (Operational management)			
			Quản trị công ty (Corporate Governance)			
			Quản trị công nghệ (Technology Management)			
			Quản trị thương hiệu (Brand management)			
			Tinh thần doanh nghiệp (Entrepreneurship)			
			Khởi nghiệp kinh doanh (Starting a business)			
			Quản trị rủi ro trong kinh doanh (Business risk management)			

			Quản trị doanh nghiệp sản xuất (Administration of production enterprise)			
			Quản trị doanh nghiệp dịch vụ (Administration of service enterprise)			
			Quản trị doanh nghiệp thương mại (Administration of commercial enterprise)			
			Quản trị doanh nghiệp xuất nhập khẩu (Administration of export and import enterprise)			
			Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh (Corporate Culture and Business Ethics)			
PLO2.4	Tin học 1 (Information technology 1)	Quản trị học (Management studies)	Quản trị chiến lược (Strategic management)	Thực tập cuối khóa (Graduation practice)	TLM1 TLM2 TLM3 TLM4 TLM5 TLM6 TLM8	AM2 AM3 AM4 AM7 AM8 AM9

	Tin học 2 (Information technology 2)	Nguyên lý thống kê (Theory of statistics)	Quản trị nguồn nhân lực (Human resources management)	Khóa luận tốt nghiệp (Graduation thesis)	TLM9 TLM11	
	Xã hội học (Sociology)	Hệ thống thông tin quản trị (Management information system)	Quản trị Marketing kỹ thuật số (Digital Marketing management)			
	Phương pháp nghiên cứu (Research Methods)		Phân tích hoạt động kinh doanh (Business operation analysis)			
			Quản trị tác nghiệp (Operational management)			
			Khởi nghiệp kinh doanh (Starting a business)			
			Quản trị tài chính doanh nghiệp (Enterprise financial Management)			
			Kế toán quản trị (Management Accounting)			
			Quản trị rủi ro trong kinh doanh (Business risk management)			
			Quản trị doanh nghiệp sản xuất (Administration of production enterprise)			

			Quản trị doanh nghiệp dịch vụ (Administration of service enterprise)			
			Quản trị doanh nghiệp xuất nhập khẩu (Administration of e2port and import enterprise)			
			Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh (Corporate Culture and Business Ethics)			
PLO2.5	Kỹ năng làm việc nhóm	Quản trị học (Management studies)	Quản trị chiến lược (Strategic management)	Thực tập cuối khóa (Graduation practice)	TLM1 TLM2 TLM3 TLM4 TLM5 TLM6 TLM8 TLM9 TLM11	AM2 AM3 AM4 AM7 AM8 AM9
			Quản trị nguồn nhân lực (Human resources management)	Khóa luận tốt nghiệp (Graduation thesis)		
			Quản trị chất lượng (Quality Management)			
			Quản trị Logistics kinh doanh (Business logistics management)			
			Quản trị thương hiệu (Brand management)			

			Khởi nghiệp kinh doanh (Starting a business)		
			Quản trị tài chính doanh nghiệp (Enterprise financial Management)		
			Kế toán quản trị (Management Accounting)		
			Quản trị rủi ro trong kinh doanh (Business risk management)		
			Quản trị doanh nghiệp sản xuất (Administration of production enterprise)		
			Quản trị doanh nghiệp dịch vụ (Administration of service enterprise)		
			Quản trị doanh nghiệp xuất nhập khẩu (Administration of export and import enterprise)		
			Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh (Corporate Culture and Business Ethics)		
			Thuế (Taxation)		

PLO3.1	Triết học Mác-Lê nin (Philosophy of Marxism – Leninism)	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	Quản trị công nghệ (Technology Management)	Thực tập cuối khóa (Graduation practice)	TLM1 TLM2 TLM3 TLM4 TLM5 TLM6 TLM7 TLM8 TLM9 TLM10 TLM12	AM1 AM2 AM3 AM4 AM5 AM6 AM8 AM9
	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin (Political economics of Marxism – Leninism)	Kinh tế vi mô (Microeconomics)	Tinh thần doanh nghiệp (Entrepreneurship)	Khóa luận tốt nghiệp (Graduation thesis)		
	Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific Socialism)	Quản trị dự án đầu tư (Project management)	Quản trị tài chính doanh nghiệp (Enterprise financial Management)			
	Toán cao cấp (Advanced mathematics)	Hệ thống thông tin quản trị (Management information system)	Kế toán quản trị (Management Accounting)			
	Lý thuyết xác suất và thống kê toán (Theory of probability and mathematical statistics)	Tiếng Anh 3 (English 3)	Quản trị doanh nghiệp thương mại (Administration of commercial enterprise)			
	Tin học 1 (Information technology 1)	Tiếng anh chuyên ngành 1 (English for finance & banking - course 1)	Thuế (Taxation)			
	Tin học 2 (Information technology 2)	Tiếng anh chuyên ngành 2 (English for finance & banking - course 2)				
	Tiếng Anh 1 (English 1)					
	Tiếng Anh 2 (English 2)					

	Phương pháp nghiên cứu (Research Methods)					
PLO3.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)	Pháp luật kinh tế (Economic law)	Quản trị công ty (Corporate Governance)	Thực tập cuối khóa (Graduation practice)	TLM4 TLM5 TLM6 TLM7	AM1 AM2 AM3 AM5 AM7 AM9
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (History of Vietnamese Communist Party)		Tinh thần doanh nghiệp (Entrepreneurship)	Khóa luận tốt nghiệp (Graduation thesis)		
	Pháp luật đại cương (General law)		Khởi nghiệp kinh doanh (Starting a business)			
	Giáo dục thể chất 1 (Physical Education 1)		Quản trị tài chính doanh nghiệp (Enterprise financial Management)			
	Giáo dục thể chất 2 (Physical Education 2)		Kế toán quản trị (Management Accounting)			
	Giáo dục thể chất 3 (Physical Education 3)		Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh (Corporate Culture and Business Ethics)			
	Đường lối quân sự của Đảng CS Việt Nam		Thuế (Taxation)			

	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh					
	Quân sự chung và Kỹ chiến thuật bộ binh					

2.8. Mô tả nội dung và khối lượng các học phần

1. TRIẾT HỌC MÁC - LÊ NIN: 2TC

Học phần khảo quát về chủ nghĩa Mác – Lê nin từ đó giúp sinh viên nắm bắt được đối tượng, phương pháp học tập, nghiên cứu. Vai trò của triết học Mác – Lê nin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay. Đồng thời trang bị lý luận về thế giới quan khoa học, trong việc nhận thức và cải tạo thế giới khách quan, những kiến thức cơ bản về phép biện chứng và phép biện chứng duy vật giúp sinh viên hiểu và nắm vững lý luận về hình thái kinh tế - xã hội, các quy luật vận động, phát triển của xã hội loài người từ thấp đến cao. Từ đó vận dụng vào xây dựng và phát triển kinh tế.

2. KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊ NIN: 2TC

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lê nin gồm các nội dung: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lê nin; Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Canh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

3. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC: 2TC

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học gồm các nội dung: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học; Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước và nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

4. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH: 2TC

Học phần này cung cấp cho sinh viên cơ sở hình thành và quá trình phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh Giúp sinh viên nắm được các nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng cộng sản Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về dân chủ và xây dựng Nhà nước dân chủ nhân dân; về văn hóa, đạo đức và xây dựng con người mới.

5. LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM: 2TC

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam gồm các nội dung: Đối tượng, chức năng nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945). Đảng lãnh đạo 2 cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975). Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-đến nay).

6. PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG: 2TC

Học phần này cung cấp cho sinh viên khối ngành không chuyên luật kiến thức cơ bản nhất về nguồn gốc, bản chất, chức năng của Nhà nước và pháp luật; Quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật; Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý và pháp chế. Môn học còn khái quát nội dung cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam và hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, hiệu lực, nguyên tắc áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật.

7. TOÁN CAO CẤP: 2TC

Học phần cung cấp một số kiến thức cơ bản về Đại số tuyến tính (ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính, véc tơ và không gian tuyến tính, sự phụ thuộc và độc lập tuyến tính của hệ véc tơ, dạng toàn phương).

8. LÝ THUYẾT XÁC SUẤT VÀ THỐNG KÊ TOÁN: 2TC

Học phần được kết cấu thành hai phần tương đối độc lập về cấu trúc, nhưng liên quan chặt chẽ về nội dung:

- Phần Lý thuyết xác suất giới thiệu tính quy luật của các hiện tượng ngẫu nhiên qua hai khái niệm cơ bản là biến cố ngẫu nhiên và đại lượng ngẫu nhiên.
- Phần Thống kê toán bao gồm các nội dung: Cơ sở lý thuyết về điều tra chọn mẫu- một phương pháp được dùng khá phổ biến trong điều tra, khảo sát các dữ liệu kinh tế và điều tra xã hội học; các phương pháp ước lượng và kiểm định giả thuyết thống kê trong nghiên cứu các vấn đề thực tế nói chung và các vấn đề kinh tế nói riêng.

9. TIN HỌC 1: 2TC

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức đại cương về tin học, đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành. Học phần này trang bị cho sinh viên một số kiến thức, kỹ năng cơ bản và thiết thực về Công nghệ thông tin: Mạng máy tính và Internet, phòng và chống virus, tổ chức và quản lý các tài nguyên của máy tính, sử dụng hệ điều hành và xử lý các lỗi thông thường, trình duyệt web, thư điện tử. Trang bị cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng cơ bản để khai thác, sử dụng phần mềm soạn thảo văn bản.

10. TIN HỌC 2: 2TC

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức đại cương về tin học, đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.

Học phần cung cấp cho sinh viên một số kiến thức cơ bản để khai thác, sử dụng phần mềm bảng tính điện tử, phần mềm trình chiếu. Sinh viên có kỹ năng sử dụng phần mềm bảng tính điện tử, phần mềm trình chiếu. Thông qua môn học giúp sinh viên nhận thức được vai trò, trách nhiệm của người làm công việc phát triển ứng dụng tin học: cẩn thận, làm việc từng bước theo đúng quy trình.

11. TIẾNG ANH 1: 4TC

Học phần Tiếng Anh 1 là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ bản dành cho sinh viên không chuyên, gồm khối lượng kiến thức của 06 bài trong cuốn giáo trình *New English File – Elementary* do các tác giả Clive Oxenden, Christina Latham-Koenig và Paul Selison biên soạn. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:

- + Các vấn đề ngữ pháp, từ vựng và ngữ âm tiếng Anh;
- + Những từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày
- + Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, viết, nghe, nói ở mức độ sơ cấp.

Mỗi bài học gồm 04 phần tập trung vào các kiến thức về Ngữ âm (Pronunciation), ngữ pháp (Grammar), và từ vựng (Vocabulary), đan xen các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong đó chú trọng phát triển ngôn ngữ nói phục vụ mục đích giao tiếp bằng tiếng Anh. Sau mỗi bài học đều có 01 nội dung thực tế (Practical English) gồm các tình huống như trong nhà hàng, cửa hàng, sân bay, nhà ga, v.v. và phần củng cố kiến thức của toàn bài.

12. TIẾNG ANH 2: 4TC

Học phần Tiếng Anh 2 là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ bản dành cho sinh viên không chuyên, gồm 03 bài (7, 8, 9) trong cuốn giáo trình New English File – Elementary và 03 bài (1, 2, 3) trong cuốn giáo trình New English File - Pre – Intermediate do các tác giả Clive Oxenden, Christina Latham-Koenig và Paul Seligson biên soạn. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:

- + Các vấn đề ngữ pháp, từ vựng và ngữ âm tiếng Anh;
- + Những từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày
- + Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, viết, nghe, nói ở mức độ sơ cấp và tiền trung cấp.

Mỗi bài học gồm 04 phần tập trung vào các kiến thức về Ngữ âm (Pronunciation), ngữ pháp (Grammar), và từ vựng (Vocabulary), đan xen các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong đó chú trọng phát triển ngôn ngữ nói phục vụ mục đích giao tiếp bằng tiếng Anh. Sau mỗi bài học đều có 01 nội dung thực tế (Practical English) gồm các tình huống như trong nhà hàng, trên đường phố, đặt phòng khách sạn, thuê nhà, v.v. và phần củng cố kiến thức của toàn bài.

13. GIÁO DỤC THỂ CHẤT: 3TC

13.1 GIÁO DỤC THỂ CHẤT 1: 1TC

Học phần giáo dục thể chất 1 (điền kinh) nằm trong phần môn học GDTC cơ bản. Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức: Lịch sử hình thành và phát triển môn điền kinh, thể dục cơ bản; kiến thức cơ bản về phòng tránh, xử lý chấn thương trong thể thao. Phương pháp, nguyên tắc tập luyện nội dung chạy ngắn. Kỹ năng vận động môn chạy ngắn (100m), thể dục tay không 45 động tác, bài tập hỗ trợ tiếp thu kỹ thuật chạy ngắn, phát triển thể lực; phát triển thể lực chung và chuyên môn chạy ngắn.

13.2 GIÁO DỤC THỂ CHẤT 2: 1TC

Học phần giáo dục thể chất 3 (cầu lông) nằm trong phần tự chọn của môn học GDTC. Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức: Biết lợi ích tác dụng của tập luyện cầu lông, một số điều luật thi đấu cầu lông. Phương pháp, nguyên tắc tập luyện kỹ thuật cầu lông. Kỹ năng kỹ thuật đánh cầu bên phải, trái thấp tay, phát cầu trái tay, phát cầu thuận tay. Bài tập phát triển thể lực chung và chuyên môn trong tập luyện cầu lông.

13.3 GIÁO DỤC THỂ CHẤT 3: 1TC

Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về đặc điểm, tính chất, vai trò của môn bóng chày (lịch sử phát triển, vị trí tác dụng...)

Hướng dẫn cho người học những nguyên lý cơ bản, kỹ - chiến thuật thi đấu cơ bản, các phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài để vận dụng vào thi đấu.

14. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG AN NINH: 8TC

14.1 ĐƯỜNG LỐI QUÂN SỰ CỦA ĐẢNG: 3TC

Đề cập đến những vấn đề cơ bản về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc XHCN. Các quan điểm cơ bản của Đảng, Nhà nước về xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, đánh bại mọi âm mưu “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch với cách mạng Việt Nam.

14.2 CÔNG TÁC QUỐC PHÒNG QUÂN SỰ - AN NINH: 2TC

Giới thiệu một số chủ trương, biện pháp chủ yếu của Đảng, Nhà nước về xây dựng, củng cố nền quốc phòng và an ninh quốc gia. Kết hợp chặt chẽ giữa xây dựng XHCN và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.

14.3 QUÂN SỰ CHUNG VÀ CHIẾN THUẬT, KỸ THUẬT, BẢN SÚNG TIỂU LIÊN AK (CKC): 3TC

Giới thiệu một số tính năng, tác dụng của một số vũ khí bộ binh thuộc nổ, vũ khí hủy diệt, cách sử dụng, cách phòng chống vũ khí hủy diệt. Đồng thời trang bị một số kiến thức thông thường về bản đồ quân sự, hướng dẫn các kỹ thuật cơ bản của người chiến sĩ bộ binh trong chiến đấu, điều lệnh đội ngũ và điều lệnh kỷ luật trong quân đội.

15. XÃ HỘI HỌC: 2TC

Xã hội học là ngành khoa học nghiên cứu các quy luật chung của sự tồn tại, hoạt động và phát triển của xã hội, các mối quan hệ xã hội, sự tác động qua lại giữa các thành phần cơ bản của xã hội tạo thành xã hội như một chỉnh thể. Từ sự trình bày, phân tích các khái niệm cơ bản như cơ cấu xã hội, phân tầng xã hội, nhóm xã hội, thiết chế xã hội..., cung cấp tri thức, hiểu biết về cách thức tiến hành một cuộc điều tra xã hội học, về các phương pháp thu thập thông tin; môn học đi sâu vào nghiên cứu một số lĩnh vực chuyên biệt, như xã hội học tội phạm, xã hội học về dư luận xã hội, xã hội học đô thị và xã hội học nông thôn, xã hội học gia đình. Trên cơ sở những thành tựu khoa học về tri thức và công nghệ đã đạt được, xã hội học trang bị cho người học những tri thức khoa học về các lĩnh vực xã hội và kỹ năng vận dụng chúng vào việc nghiên cứu, giải quyết những vấn đề mà thực tiễn cuộc sống đặt ra.

16. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU: 2TC

Học phần sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về phương pháp nghiên cứu các vấn đề trong thực tiễn. Qua đó, sinh viên sẽ nắm được các nguyên tắc cơ bản trong phương pháp nghiên cứu, biết được mục đích của nghiên cứu là gì cũng như cách thức tiến hành nghiên cứu. Sinh viên sẽ nắm được các bước trong một quy trình nghiên cứu, từ việc xác định vấn đề nghiên cứu, đặt câu hỏi nghiên cứu, lập kế hoạch nghiên cứu cho tới tiến hành thu thập và xử lý dữ liệu, viết báo cáo và trình bày kết quả nghiên cứu.

17. KỸ NĂNG LÀM VIỆC NHÓM: 2TC

Môn học “Kỹ năng Làm việc nhóm” giới thiệu những vấn đề cơ bản về nhóm, quá trình hình thành và phát triển của nhóm, vai trò của chuẩn mực nhóm trong việc duy trì hoạt động thống nhất của nhóm. Thông qua đó, môn học từng bước trang bị cho người học kỹ năng làm việc nhóm, bao gồm kỹ năng xây dựng nhóm hiệu quả, kỹ năng phân chia công việc, giải quyết mâu thuẫn trong nhóm và kỹ năng lãnh đạo. Xuyên suốt học phần, người học sẽ từng bước nhận thức 2 được kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả không chỉ hướng đến kết quả công việc cuối cùng mà còn cần chú trọng đến việc phát triển bản thân cùng đồng đội của mình.

18. KINH TẾ VĨ MÔ: 3TC

Môn học Kinh tế vĩ mô nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô quan trọng như: Tổng sản phẩm quốc nội; Tổng sản phẩm quốc dân; Giá cả; Lạm phát; Việc làm; Tình trạng thất nghiệp; Tổng tiêu dùng; Đầu tư; Chi tiêu của chính phủ và thuế; Cung cầu tiền, lãi suất; Thâm hụt/thặng dư cán cân thương mại; Cán cân thanh toán; Tỷ giá hối đoái... Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên cơ sở đó, môn học sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, vai trò của các chính sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ. Thêm vào đó, môn học này cũng giúp người đọc

tìm hiểu về tăng trưởng kinh tế, phân tích các nguồn tăng trưởng kinh tế, bài học kinh nghiệm của các nước và các khu vực khác nhau trên thế giới.

19. KINH TẾ VI MÔ: 3TC

Học phần Kinh tế học vi mô trang bị cho sinh viên những vấn đề cơ bản về kinh tế: hiểu được hoạt động của một nền kinh tế. Vai trò vị trí của các chủ thể kinh tế. Tương tác giữa các chủ thể kinh tế trên thị trường. Vấn đề kinh tế mỗi chủ thể cần giải quyết. Cách thức lựa chọn các vấn đề kinh tế một cách tối ưu. Lựa chọn của các chủ thể khi hoạt động trong lĩnh vực độc quyền. Lựa chọn sử dụng đầu vào trên thị trường lao động và vốn... Vai trò của chính phủ và các tác động chính sách.... Ngoài ra, học phần còn trang bị cho sinh viên những cách phân tích, cách tiếp cận để gắn lý luận với vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực kinh tế nhằm giúp người học nâng cao nhận thức và khả năng xử lý các vấn đề trong cuộc sống hàng ngày.

20. KINH TẾ PHÁT TRIỂN: 2TC

Kinh tế học phát triển “ ngoài việc nghiên cứu cách thức xã hội phân bổ có hiệu quả các nguồn lực sản xuất khan hiếm hiện có, cũng như sự phát triển bền vững của những nguồn lực này theo thời gian và những nội dung chính trị của những quyết định kinh tế, nó còn quan tâm đến những cơ chế về kinh tế, xã hội và thể chế cần thiết để ... tác động đến những chuyển đổi nhanh chóng về thể chế và cơ cấu của toàn thể xã hội, sao cho có thể mang lại một cách hiệu quả nhất những thành quả của những tiến bộ kinh tế cho hầu hết các tầng lớp nhân dân trong xã hội đó”. Môn học mang tính tổng hợp, nghiên cứu các nguyên lý phát triển kinh tế, khái quát sự vận động của nền kinh tế trong mối quan hệ tác động qua lại giữa kinh tế, xã hội và môi trường. Môn học chỉ ra quá trình chuyển một nền kinh tế từ tình trạng trì trệ, tăng trưởng thấp, tỷ lệ nghèo đói và tình trạng mất công bằng xã hội cao, sang một nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng nhanh với các tiêu chí xã hội ngày càng được cải thiện hơn. Môn học cung cấp cơ sở khoa học cho việc lựa chọn mô hình tăng trưởng và đường lối phát triển kinh tế phù hợp với từng giai đoạn và phù hợp với những điều kiện trong nước và quốc tế khác nhau.

21. KINH TẾ QUỐC TẾ: 2TC

Kinh tế quốc tế là môn học thuộc học phần kiến thức cơ sở ngành, trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản để hiểu biết quan hệ kinh tế giữa các nước thông qua các hình thức: thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế ... trên thị trường thế giới; những ảnh hưởng của các quá trình trên đến sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia trong đó có Việt Nam. Trong xu thế phát triển của kinh tế thế giới hiện nay, sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp không thể tách rời và chịu sự tác động mạnh mẽ của kinh tế thế giới. Chính phủ và doanh nghiệp cần có chính sách, biện pháp để khai thác tối đa những lợi ích từ hội nhập kinh tế quốc tế.

22. QUẢN TRỊ HỌC: 3TC

Quản trị học là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành bắt buộc dành cho sinh viên ngành QTKD. Mục tiêu của học phần là trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị tổ chức; vai trò của nhà quản trị; ra quyết định quản trị; các chức năng quản trị tổ chức cơ như: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra. Học phần rèn luyện cho người học kỹ năng về vận dụng linh hoạt các kỹ năng mềm về giao tiếp, lãnh đạo, quản lý bản thân, làm việc nhóm trong công việc. Hình thành cho người học thái độ nghiêm túc, chủ động trong học tập, nghiên cứu và tổ chức công việc và có tinh thần trách nhiệm, đạo đức

ngành nghiệp. Nội dung giảng dạy và các ví dụ minh họa phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

23. MARKETING CĂN BẢN: 3TC

Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản của Marketing căn bản nhằm khai thác các kiến thức các học phần Marketing khác (Marketing dịch vụ, Marketing quốc tế,...), đồng thời có thể vận dụng những kiến thức căn bản về Marketing để triển khai các hoạt động Marketing tại các tổ chức (doanh nghiệp). Nội dung giảng dạy và các ví dụ minh họa phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

24. NGUYÊN LÝ THỐNG KÊ: 2TC

Lý thuyết thống kê là môn học thuộc phần kiến thức cơ sở ngành nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thống kê học, nghiên cứu mặt lượng của số lớn các hiện tượng kinh tế xã hội phát sinh trong điều kiện thời gian và địa điểm cụ thể.

Nội dung vắn tắt :

- + Nghiên cứu đối tượng, cơ sở lý luận và cơ sở phương pháp luận của thống kê học.
- + Từ việc tìm hiểu khái quát 3 giai đoạn của quá trình nghiên cứu thống kê, đi sâu nghiên cứu các phương pháp điều tra thống kê, phương pháp tổng hợp thống kê, phương pháp phân tích và dự báo thống kê.
- + Vận dụng lý thuyết đã học vào phân tích sự biến động của các hiện tượng kinh tế - XH dưới hai góc độ: chỉ tiêu bình quân và tổng lượng biến.

25. NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN: 2TC

Môn học Nguyên lý Kế toán là học phần thuộc phần kiến thức cơ sở ngành, nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản của khoa học kế toán như bản chất của kế toán, đối tượng, hệ thống các phương pháp kế toán, đồng thời cùng nghiên cứu những nhiệm vụ, yêu cầu, nguyên tắc chung của kế toán, vị trí của kế toán trong hệ thống quản lý, việc vận dụng những lý luận cơ bản của khoa học kế toán trong 1 loại hình đơn vị cụ thể - doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.

26. LÝ THUYẾT TÀI CHÍNH TIỀN TỆ: 2TC

Lý thuyết tài chính tiền tệ là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành bắt buộc dành cho sinh viên ngành QTKD. Mục tiêu của học phần là trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tài chính; vai trò của tài chính; các chức năng tài chính trong doanh nghiệp. Học phần rèn luyện cho người học kỹ năng về phân tích, đọc báo tài chính vận dụng linh hoạt các kỹ năng về phân tích đọc báo cáo, làm việc nhóm trong công việc. Hình thành cho người học thái độ nghiêm túc, chủ động trong học tập, nghiên cứu và tổ chức công việc và có tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp. Nội dung giảng dạy và các ví dụ minh họa phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

27. QUẢN TRỊ DỰ ÁN ĐẦU TƯ: 2TC

Học phần xem xét các vấn đề liên quan đến cách thức triển khai một dự án cụ thể, qua đó giúp sinh viên sẽ có thể hiểu, liên hệ và vận dụng trong việc soạn thảo một hồ sơ dự án hoàn chỉnh cho hoạt động ra quyết định đầu tư và thu hút nguồn tài trợ, và sự ủng hộ từ các bên liên quan trong dự án. Môn học cũng tiếp cận các nguyên tắc và các mảng nội dung quản trị quan trọng cần cho một dự án. Sinh viên sẽ vận dụng những hiểu biết, kiến thức về quản trị, marketing, tài chính, phân tích lợi ích – chi phí vào cho hoạt động lập, thẩm định và quản trị một dự án đầu tư. Sau khi học xong môn học này, sinh viên có thể

vận dụng kiến thức của môn học vào quản lý các chương trình, kế hoạch theo hướng quản lý dự án nhằm đạt được hiệu quả tối ưu.

28. HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN TRỊ: 2TC

Học phần nhằm giới thiệu cho sinh viên các hệ thống thông tin thông dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh hiện nay; giúp sinh viên vận dụng các kỹ năng đã học trong chương trình để tìm hiểu, cài đặt các hệ thống này ở cấp độ đơn giản sử dụng phần mềm mã nguồn mở. Cụ thể: hệ quản trị nguồn lực ERP, hệ quản trị chuỗi cung ứng SCM, hệ quản trị quan hệ khách hàng CRM, hệ quản lý tri thức KMS, hệ hỗ trợ ra quyết định DSS, Thương mại điện tử và di động.

29. TIẾNG ANH 3: 4TC

Học phần Tiếng Anh 3 là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ bản dành cho sinh viên không chuyên, gồm 06 bài (Từ File 04 đến File 09) trong cuốn giáo trình *New English File – Pre-intermediate* do các tác giả Clive Oxenden, Christina Latham-Koenig và Paul Seligson biên soạn. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:

- + Các vấn đề ngữ pháp, từ vựng và ngữ âm tiếng Anh;
- + Những từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày
- + Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, viết, nghe, nói ở cấp độ tiền trung cấp.

Mỗi bài học gồm 04 phần tập trung vào các kiến thức về Ngữ âm (Pronunciation), ngữ pháp (Grammar), và từ vựng (Vocabulary), đan xen các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong đó chú trọng phát triển ngôn ngữ nói phục vụ mục đích giao tiếp bằng tiếng Anh. Sau mỗi bài học đều có 01 nội dung thực tế (Practical English) gồm các tình huống như trong khách sạn, mua hàng, đi du lịch, đặt dịch vụ... và phân củng cố kiến thức của toàn bài.

30. TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH 1: 4TC

Nội dung học phần Tiếng Anh 4 là khối lượng kiến thức của 06 bài đầu (Unit 1 – Unit 6) trong giáo trình *Finance 1* do tác giả Richard Clark và David Baker biên soạn. Học phần được thiết kế nhằm cung cấp khối lượng lớn từ vựng và thật ngữ chuyên ngành, đồng thời cung cấp hiểu biết thực tiễn về các lĩnh vực liên quan đến ngành Tài chính. Mỗi unit tập trung vào một chủ đề, được thể hiện qua các phần Từ vựng, Ngữ pháp, Phát âm, các phần kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết. Ngoài ra, mỗi unit còn trình bày về một kỹ năng cần thiết khi làm trong ngành Tài chính như kỹ năng tạo ấn tượng tốt khi đi phỏng vấn, kỹ năng thuyết trình và đàm phán, quy tắc ứng xử trong cuộc họp, trả lời khiếu nại từ khách hàng,...

31. TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH 2: 4TC

Nội dung học phần Tiếng Anh chuyên ngành 2 là khối lượng kiến thức của 06 bài sau (Unit 7 – Unit 12) trong giáo trình *Finance 1* do tác giả Richard Clark và David Baker biên soạn. Học phần được thiết kế nhằm cung cấp khối lượng lớn từ vựng và thật ngữ chuyên ngành, đồng thời cung cấp hiểu biết thực tiễn về các lĩnh vực liên quan đến ngành Tài chính. Mỗi unit tập trung vào một chủ đề, được thể hiện qua các phần Từ vựng, Ngữ pháp, Phát âm, các phần kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết. Ngoài ra, mỗi unit còn trình bày về một kỹ năng cần thiết khi làm trong ngành Tài chính như kỹ năng thuyết trình và đàm phán, kỹ năng bán hàng qua điện thoại, ...

32. PHÁP LUẬT KINH TẾ: 3TC

Nội dung của học phần bao gồm những vấn đề cơ bản nhất, chung nhất về nhà nước và pháp luật như: Bản chất, chức năng, vai trò của nhà nước và pháp luật; các khái niệm và nội dung cơ bản của pháp luật; nội dung của một số ngành luật quan trọng trong hệ thống pháp luật của nhà nước CHXHCN Việt Nam.

33. QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC: 3TC

Mục tiêu của học phần là cung cấp những kiến thức cơ bản và có hệ thống về Quản trị chiến lược, giúp cho người học có thể phân tích, đánh giá và đưa ra những giải pháp cho các vấn đề chiến lược trong doanh nghiệp, giúp nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Học phần cung cấp những kiến thức căn bản về những nguyên lý quản trị chiến lược và sự vận dụng nó trong thực tiễn hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Những nội dung chủ yếu bao gồm: Những khái niệm cơ bản về chiến lược và quản trị chiến lược; Mục tiêu sứ mạng của doanh nghiệp; Mô hình quản trị chiến lược của doanh nghiệp (hoạch định chiến lược, tổ chức thực hiện chiến lược, đánh giá, kiểm soát, điều chỉnh chiến lược của doanh nghiệp trên cơ sở phân tích về môi trường kinh doanh bên ngoài và bên trong của doanh nghiệp); Các chiến lược kinh doanh chủ yếu của doanh nghiệp; Các chiến lược cạnh tranh và chiến lược trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

34. QUẢN TRỊ NGUỒN NHÂN LỰC: 3TC

Quản trị nguồn nhân lực là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc dành cho sinh viên ngành QTKD. Mục tiêu của học phần là phát triển khả năng của người học trong việc ứng dụng kiến thức quản trị nguồn nhân lực trong thu hút, đào tạo – phát triển và duy trì nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của tổ chức cả về mặt số lượng và chất lượng trong bối cảnh “chuyên đổi số”. Học phần đề cập đến các nội dung cơ bản về nguồn nhân lực; vai trò, tầm quan trọng của quản trị nguồn nhân lực và các hoạt động quản trị nguồn nhân lực cơ bản trong các tổ chức như: hoạch định nguồn nhân lực, phân tích công việc, tuyển dụng, đào tạo – phát triển, đánh giá thực hiện công việc, thù lao lao động và quan hệ lao động, bên cạnh đó giúp sinh viên hình thành các kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn cần thiết, hình thành thái độ tích cực, quan tâm đúng mức đến hoạt động quản trị nguồn nhân lực trong các tổ chức. Nội dung giảng dạy và các ví dụ minh họa phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

35. QUẢN TRỊ MARKETING KỸ THUẬT SỐ: 3TC

Học phần Quản trị marketing kỹ thuật số giới thiệu tầm quan trọng của Marketing trong kỷ nguyên kỹ thuật số. Học phần tập trung vào phân tích hoạt động truyền thông trên môi trường Internet và các công cụ digital như: marketing qua công cụ tìm kiếm, marketing qua mạng xã hội, email marketing, mobile marketing... Qua đó, sinh viên sinh viên có khả năng phân tích được các công cụ Digital marketing và vận dụng vào quá trình lập kế hoạch truyền thông marketing tổng thể. Đồng thời có thể đọc và phân tích các số liệu tương ứng với từng công cụ trong việc đo lường hiệu quả của hoạt động Digital Marketing.

36. QUẢN TRỊ CHẤT LƯỢNG: 3TC

Quản trị chất lượng là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc dành cho sinh viên ngành QTKD. Mục tiêu của học phần là trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản và hiện đại về chất lượng và quản trị chất lượng, các hệ thống, tiêu chuẩn chất lượng, một số công cụ, kỹ thuật trong quản trị chất lượng để cải tiến chất lượng trong các doanh nghiệp, giúp sinh viên có cái nhìn tổng thể về quản trị chất lượng, nhận thức được tầm quan trọng của quản trị chất lượng trong việc nâng cao chất lượng quản lý

và chất lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh cho tổ chức/doanh nghiệp, điển hình là trong môi trường của lĩnh vực tài chính – ngân hàng. Bên cạnh đó, môn học còn giúp sinh viên nắm bắt được các mô hình chất lượng hiện đại, cách xây dựng, phát triển hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, phương pháp kiểm tra chất lượng, hình thành các kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn cần thiết, thái độ tích cực, quan tâm đúng mức đến hoạt động quản trị chất lượng trong các tổ chức. Nội dung giảng dạy và các ví dụ minh họa phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

37. QUẢN TRỊ LOGISTICS KINH DOANH: 3TC

Quản trị Logistics kinh doanh là môn học nghiên cứu sự vận động của hàng hóa, nguyên liệu, bán thành phẩm trong quá trình mua sắm, sản xuất, lưu thông, phân phối nhằm đạt hiệu quả cao nhất đồng thời nghiên cứu sâu việc tổ chức chuyên chở hàng hóa bằng các phương thức vận tải khác nhau: đường biển, đường sắt, đường hàng không, container, vận tải đa phương thức... Môn học nghiên cứu tính quy luật của các hoạt động cung ứng và đảm bảo các yếu tố tổ chức, vật chất và kỹ thuật để cho quá trình chính yếu được tiến hành đúng mục tiêu. Trong sản xuất kinh doanh, Logistics đề cập đến việc tối thiểu hóa chi phí, từ việc mua sắm nguyên vật liệu cho tới việc lập, thực hiện kế hoạch sản xuất, giao hàng, bố trí kho bãi và dự trữ.

38. PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH: 2TC

Phân tích hoạt động kinh doanh là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc dành cho sinh viên ngành QTKD. Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về phân tích hoạt động kinh doanh, nội dung và phương pháp, tổ chức công tác phân tích hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp; vận dụng được kiến thức chuyên môn để lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và giám sát hoạt động phân tích hoạt động kinh doanh tại các doanh nghiệp, giải quyết các vấn đề, các tình huống phát sinh; trang bị cho sinh viên kỹ năng phân tích, phản biện, thuyết trình và đưa ra các giải pháp tư vấn để quản lý, điều hành, đánh giá hoạt động phân tích chuyên môn trong doanh nghiệp; rèn luyện khả năng tự học, tự nghiên cứu; tổ chức thực hiện đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

39. QUẢN TRỊ TÁC NGHIỆP: 2TC

Trong chương trình đào tạo cử nhân về quản trị kinh doanh, học phần Quản trị tác nghiệp 1 được xác định là một trong những học phần cốt lõi của chuyên ngành. Học phần này sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và có hệ thống về điều hành sản xuất kinh doanh trong một tổ chức. Ngoài ra, nội dung của học phần sẽ trang bị cho sinh viên những kỹ năng cần thiết trong quản lý và điều hành tổ chức dựa trên các phương pháp quản lý hiện đại trên thế giới.

40. QUẢN TRỊ CÔNG TY: 2TC

Học phần Quản trị công ty là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành, bắt buộc dành cho sinh viên ngành QTKD. Học phần phân biệt rõ ràng giữa quản trị công ty với quản trị kinh doanh đồng thời nắm được các kiến thức liên quan đến các thiết chế vận hành bộ máy quản trị công ty. Sinh viên nắm được các kỹ năng quản trị công ty. Đồng thời giữ sự khách quan và minh bạch trong quản trị công ty, đồng thời tự giác tuân thủ các quy tắc và thông lệ tốt nhất về quản trị công ty. Nội dung giảng dạy và các ví dụ minh họa phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

41. QUẢN TRỊ CÔNG NGHỆ: 2TC

Học phần Quản trị công nghệ là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành, bắt buộc dành cho sinh viên ngành QTKD. Học phần cung cấp cho người học những lý thuyết cơ bản về công nghệ, xây dựng chiến lược công nghệ, trình bày được các nguyên tắc và chức năng của quản trị công nghệ; nội dung cơ bản của các hệ thống Quản trị Công nghệ phổ biến; xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến công nghệ và Quản trị Công nghệ. Phát triển kỹ năng tư duy, giải quyết vấn đề, làm việc nhóm và làm việc độc lập hiệu quả. Có thái độ làm việc chuyên nghiệp, khách quan, trung thực, nghiêm túc trong việc đánh giá và phát triển năng lực công nghệ và quản trị công nghệ một cách hiệu quả. Nội dung giảng dạy và các ví dụ minh họa phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

42. QUẢN TRỊ THƯƠNG HIỆU: 2TC

Môn học Quản trị thương hiệu sẽ giới thiệu khái quát kiến thức tổng quan về thương hiệu và công tác quản trị thương hiệu. Sinh viên sẽ được tìm hiểu các nội dung trong hoạt động xây dựng thương hiệu, đăng ký bảo hộ, phát triển và khai thác thương hiệu. Dựa trên kiến thức đã được trang bị, sinh viên sẽ ứng dụng vào thực tế nhằm phân tích và đề xuất chiến lược quản trị thương hiệu cho một thương hiệu cụ thể trên thị trường.

43. TINH THẦN DOANH NGHIỆP: 2TC

Học phần trang bị cho học viên những kiến thức, kỹ năng chuyên sâu về tinh thần doanh nghiệp, rèn đức ý chí chủ động, vươn lên của doanh nghiệp phù hợp với môi trường hội nhập quốc tế. Trong bối cảnh kinh doanh đầy biến động và chứa đựng nhiều rủi ro, để hoạt động và phát triển bền vững, ngoài các yếu tố vật chất có sẵn, các doanh nghiệp còn cần tới hệ giá trị tinh thần, yếu tố tuy mang tính vô hình nhưng là nguồn lực chi phối và ảnh hưởng mạnh mẽ đến hiệu quả, hiệu suất làm việc của doanh nghiệp. Các yếu tố này hợp thành tinh thần doanh nghiệp, yếu tố dẫn dắt ý chí vượt khó, sự đổi mới sáng tạo và phát triển không ngừng của doanh nghiệp. Theo cách tiếp cận đó, học phần tập trung vào các nội dung cốt lõi về tinh thần doanh nghiệp như: (i) Bản chất và nguồn gốc của tinh thần doanh nghiệp; (ii) Các yếu tố cấu thành tinh thần doanh nghiệp; (iii) Biểu hiện đặc trưng của tinh thần doanh nghiệp; (iv) Tinh thần doanh nghiệp Việt Nam qua các thời kỳ; (v) Doanh nhân với vai trò kiến tạo và dẫn dắt tinh thần doanh nghiệp.

44. KHỞI NGHIỆP KINH DOANH: 2TC

Môn học Khởi nghiệp kinh doanh trang bị những lý thuyết cơ bản về khởi sự kinh doanh cho sinh viên:

Môi trường kinh doanh, tố chất, kỹ năng cần có của chủ doanh nghiệp; Các phương pháp lựa chọn ý tưởng kinh doanh, Nội dung cơ bản của kế hoạch kinh doanh khởi sự.

Triển khai các hoạt động kinh doanh và trách nhiệm và những rủi ro thường gặp của các nhà khởi sự.

Nội dung giảng dạy phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà nội.

Đây là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc dành cho sinh viên ngành QTKD. Học phần cung cấp cho người học lý luận và thực tiễn liên quan đến sản phẩm – dịch vụ, các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ cùng các hoạt động quản trị cơ bản trong doanh nghiệp dịch vụ như: quản trị quan hệ khách hàng; quản trị khác biệt, chất lượng và năng suất dịch vụ; quản trị cung ứng dịch vụ và quản trị các nguồn lực trong kinh doanh

dịch vụ. Trên cơ sở lý luận về các hoạt động quản trị căn bản trong doanh nghiệp dịch vụ, sinh viên biết phân tích và vận dụng các kiến thức đã học vào hoạt động kinh doanh dịch vụ thực tiễn tại các doanh nghiệp. Bên cạnh đó học phần cung cấp cho người học các kỹ năng nghề nghiệp và các kỹ năng mềm cần thiết, phù hợp. Nội dung giảng dạy và các ví dụ minh họa phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

45. QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT: 2TC

Học phần Quản trị doanh nghiệp sản xuất là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành, khối kiến thức tự chọn dành cho sinh viên ngành QTKD. Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức tổng quát về quản trị các hoạt động trong các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp sản xuất nói riêng; Có kỹ năng hoạch định, xây dựng, tổ chức và ra quyết định, lãnh đạo... trong các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sản xuất. Người học có khả năng làm việc nhóm, thông qua các hoạt động tìm hiểu thực tiễn, tiểu luận và thảo luận nhóm; Có khả năng định hướng tốt ngành nghề, chuyên môn quản trị trong các doanh nghiệp sản xuất. Nội dung giảng dạy và các ví dụ minh họa phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

46. QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP DỊCH VỤ: 2TC

Quản trị doanh nghiệp dịch vụ là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành tự chọn dành cho sinh viên ngành QTKD. Học phần cung cấp cho người học lý luận và thực tiễn liên quan đến sản phẩm – dịch vụ, các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ cùng các hoạt động quản trị cơ bản trong doanh nghiệp dịch vụ như: quản trị quan hệ khách hàng; quản trị khác biệt, chất lượng và năng suất dịch vụ; quản trị cung ứng dịch vụ và quản trị các nguồn lực trong kinh doanh dịch vụ. Trên cơ sở lý luận về các hoạt động quản trị căn bản trong doanh nghiệp dịch vụ, sinh viên biết phân tích và vận dụng các kiến thức đã học vào hoạt động kinh doanh dịch vụ thực tiễn tại các doanh nghiệp. Bên cạnh đó học phần cung cấp cho người học các kỹ năng nghề nghiệp và các kỹ năng mềm cần thiết, phù hợp. Nội dung giảng dạy và các ví dụ minh họa phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

47. QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI: 2TC

Học phần Quản trị doanh nghiệp là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành, khối kiến thức tự chọn giành cho sinh viên chuyên ngành QTKD. Học phần trang bị cho người học lý luận và thực tiễn về những vấn đề cơ bản liên quan đến hoạt động kinh doanh, kinh doanh thương mại và triển khai các hoạt động kinh doanh tại doanh nghiệp thương mại bao gồm: Quản trị bán hàng: Các nghiệp vụ của bán hàng, nội dung của quản trị bán hàng trong doanh nghiệp thương mại bao gồm: Lập kế hoạch bán hàng, tổ chức lực lượng bán hàng, lãnh đạo đội ngũ bán hàng, kiểm soát hoạt động bán hàng; Quản trị mua hàng: Xác định nhu cầu và lập kế hoạch mua hàng, triển khai công tác mua hàng, đánh giá kết quả mua hàng; Quản trị dự trữ hàng hóa: Xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và đánh giá công tác dự trữ hàng hóa. Bên cạnh đó học phần cung cấp cho người học các kỹ năng về hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm soát các hoạt động tác nghiệp trong doanh nghiệp kinh doanh thương mại và các kỹ năng mềm như: giao tiếp, đàm phán, xử lý tình huống...

48. QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU: 2TC

Học phần Quản trị doanh nghiệp xuất nhập khẩu là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành, khối kiến thức tự chọn dành cho sinh viên ngành QTKD. Học phần trang bị cho người học lý luận và thực tiễn liên quan về việc thực hiện hợp đồng xuất nhập khẩu; hoạt động đàm phán trong kinh doanh xuất nhập khẩu; các điều kiện cơ sở giao hàng; các phương thức mua bảo hiểm hàng hóa cho hàng hóa xuất nhập khẩu, các phương thức vận tải hàng hóa, thủ tục hải quan, các phương tiện và phương thức thanh toán trong kinh doanh xuất nhập khẩu. Bên cạnh đó học phần cung cấp cho người học các kỹ năng nghề nghiệp và các kỹ năng mềm cần thiết, phù hợp. Nội dung giảng dạy và các ví dụ minh họa phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

49. QUẢN TRỊ MARKETING: 3TC

Cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng cơ bản về Quản trị Marketing bao gồm: Phân tích marketing, Xác định thị trường mục tiêu và thiết kế các chiến lược marketing, Quản trị marketing mix, và kiểm soát marketing. Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng phân tích marketing như phân tích các cơ hội thị trường, phân tích một số lực lượng trong môi trường vi mô – khách hàng, đối thủ cạnh tranh, môi trường bên trong doanh nghiệp; Kỹ năng hoạch định và thiết kế các chương trình marketing chiến lược.

50. VĂN HÓA DOANH NGHIỆP VÀ ĐẠO ĐỨC KINH DOANH: 2TC

Học phần Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành, tự chọn dành cho sinh viên ngành QTKD. Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng cơ bản, hiện đại về văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh của doanh nghiệp phù hợp với bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Nội dung học phần tập trung vào hai cấu phần chính: Văn hóa doanh nghiệp, bao gồm khái niệm, cách tiếp cận, cấu trúc và vai trò của văn hóa doanh nghiệp, các yếu tố ảnh hưởng đến văn hóa doanh nghiệp; các mô hình văn hóa doanh nghiệp trên thế giới, quản trị văn hóa doanh nghiệp phù hợp với bối cảnh doanh nghiệp... Đạo đức kinh doanh, bộ phận trọng yếu của văn hóa kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp với các nội dung: khái niệm, nguyên tắc, chuẩn mực của đạo đức kinh doanh; vai trò, nội dung của đạo đức kinh doanh; xây dựng và thực hành đạo đức kinh doanh trong doanh nghiệp... Nội dung giảng dạy và các ví dụ minh họa phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

51. NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI: 2TC

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản và tương đối toàn diện các nghiệp vụ chủ yếu trong kinh doanh của các ngân hàng thương mại hiện đại như: nghiệp vụ huy động vốn, nghiệp vụ tín dụng, nghiệp vụ tài trợ thương mại, nghiệp vụ thanh toán qua ngân hàng. Sau khi học xong học phần này, sinh viên có thể nhanh chóng nắm bắt được tổng quan các hoạt động của NHTM và nắm được về mặt lý luận cũng như kỹ thuật các nghiệp vụ liên quan nói trên của Ngân hàng thương mại hiện đại.

52. QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP: 2TC

Học phần này giúp sinh viên tiếp cận các vấn đề liên quan đến quản trị tài chính trong một doanh nghiệp điển hình. Thông qua các dạng bài tập quản trị tài chính sát thực với quá trình hoạt động của doanh nghiệp, học phần giúp sinh viên có khả năng nắm bắt

được các kiến thức cơ bản trong việc xem xét các nguồn lực tài chính sẵn có cho một tổ chức và phương pháp sử dụng chúng để đạt được mục tiêu kinh doanh nhằm tối đa hóa giá trị vốn chủ sở hữu. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên có kiến thức nền tảng trong quá trình nghiên cứu học phần kế toán doanh nghiệp.

53. KẾ TOÁN QUẢN TRỊ: 2TC

Môn học trình bày kiến thức tổng quan về kế toán quản trị, giúp nhà quản trị ra quyết định tốt phục vụ cho quản lý như phân loại chi phí; phân tích chi phí - khối lượng - lợi nhuận; lập dự toán hoạt động và ngân sách hàng năm; đánh giá trách nhiệm của các trung tâm trách nhiệm. Môn học đặt trọng tâm vào các kỹ thuật lập các báo cáo kế toán quản trị nhằm phục vụ cho việc đưa ra các quyết định kinh doanh. Sinh viên sẽ được làm quen với ngôn ngữ kinh doanh và vai trò của nhà quản lý. Một môi trường học theo nhóm được khuyến khích trong quá trình nghiên cứu môn học.

54. QUẢN TRỊ RỦI RO TRONG KINH DOANH: 2TC

Học phần thuộc khối kiến thức ngành của các chuyên ngành thuộc ngành quản trị kinh doanh trong chương trình đào tạo đại học. Học phần bao gồm những nội dung cơ bản sau: Khái niệm, các nguyên tắc, nội dung của quản trị rủi ro; Phân tích sâu các nội dung của quản trị rủi ro bao gồm: Nhận dạng, phân tích rủi ro; Kiểm soát và tài trợ rủi ro; Vận dụng quản trị rủi ro trong quản trị rủi ro nhân lực, quản trị rủi ro tài sản của doanh nghiệp.

55. THUẾ: 2TC

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức chung về Thuế, bao gồm: các quy định về Hệ thống thuế hiện hành ở Việt Nam; các luật thuế và các văn bản cụ thể hóa luật thuế; sự cần thiết và vai trò của thuế trong đời sống, xã hội. Đồng thời cung cấp cho người học cách xác định thuế phải nộp đối với một số sắc thuế của người nộp thuế (NNT); quyền và nghĩa vụ của NNT trong việc khai thuế, nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế; giới thiệu quyền hạn, trách nhiệm của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong việc ấn định các thứ thuế; quy định mức thuế suất; quy định miễn thuế, giảm thuế và các điều kiện để đảm bảo thu NSNN từ thuế nhằm đáp ứng nhu cầu chi tiêu của nhà nước trong từng thời kỳ. Nội dung giảng dạy và các ví dụ minh họa phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

56. THANH TOÁN QUỐC TẾ VÀ TÀI TRỢ NGOẠI THƯƠNG: 2TC

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức về nghiệp vụ thanh toán quốc tế và tài trợ ngoại thương. Nội dung nghiên cứu cơ bản như các điều kiện thanh toán quốc tế, điều kiện thương mại quốc tế, các phương tiện thanh toán quốc tế, các phương thức thanh toán quốc tế chủ yếu, các nghiệp vụ tài trợ thương mại cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu. Giúp sinh viên nghiên cứu và nắm chắc các kiến thức vận dụng vào thực tế hoạt động kinh doanh ngân hàng cũng như các công ty xuất nhập khẩu hàng hóa. Nội dung giảng dạy và các ví dụ minh họa phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

56. THỰC TẬP TỐT NGHIỆP: 4TC

Học phần thực tập cuối khóa là học phần bắt buộc yêu cầu sinh viên thực tập tại một tổ chức theo đủ thời gian quy định nhằm tạo điều kiện để sinh viên tiếp cận thực tế, tìm

hiểu môi trường hoạt động của tổ chức, vận dụng những kiến thức đã được trang bị trong nhà trường vào thực tế hoạt động của tổ chức. Học phần thực tập cuối khóa cuối khoa cũng hỗ trợ sinh viên tìm hiểu và nắm bắt các hoạt động quản trị và kinh doanh của một tổ chức cụ thể. Sinh viên cũng rèn luyện kỹ năng phân tích, đánh giá về bộ máy quản trị, thực hiện các chức năng quản trị và các lĩnh vực hoạt động kinh doanh. Thông qua thực tập cuối khóa, sinh viên sẽ có khả năng đánh giá về bộ máy quản trị tổ chức, sứ mệnh, chức năng, nhiệm vụ của tổ chức, về tình hình quản trị tài chính, nhân lực, marketing, sản xuất, kinh doanh, cung ứng, v.v. và bước đầu đề xuất các giải pháp giải quyết các tồn tại trong lĩnh vực kinh doanh và quản trị tại các cơ sở thực tập.

57. KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP: 6TC

Học phần này dành cho các sinh viên đã học xong tất cả các môn học chuyên ngành bắt buộc của khóa học, thỏa điều kiện về điểm học tập của Trường quy định. Học phần khóa luận tốt nghiệp bao gồm 5 chương hướng nội dung phù hợp với thực tiễn ứng dụng Quản trị kinh doanh trong doanh nghiệp để sinh viên có thể lựa chọn làm đề tài khóa luận. Học phần này giúp người học củng cố kiến thức chuyên sâu thông qua vận dụng kiến thức và các kỹ năng đã học để nghiên cứu, phân tích và xử lý các vấn đề cụ thể thuộc lĩnh vực quản trị kinh doanh tại đơn vị thực tập và trình bày báo cáo khóa luận tốt nghiệp dưới dạng công trình nghiên cứu. Dưới sự hướng dẫn của giảng viên, Người học hệ thống hóa có lựa chọn một số cơ sở lý luận đã có để vận dụng giải quyết một vấn đề cụ thể về quản trị kinh doanh tại một DN.

2.9. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu phục vụ đào tạo

2.9.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

a. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

Sử dụng cơ sở vật chất, công nghệ (giảng đường, phòng máy tính thực hành, internet) tại các cơ sở đào tạo của trường và các đơn vị hợp tác với nhà trường:

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Diện tích xây dựng	m ²	109.562	Cơ sở 1
2	Diện tích mặt bằng sử dụng	m ²	11.300	Cơ sở
3	Diện tích mặt bằng sử dụng	m ²	6.200	Cơ sở 3
4	Phòng làm việc	Phòng	20	Cơ sở 3
5	Phòng học	Phòng	53	Cơ sở 2,3
6	Bàn ghế sinh viên	Bộ		Cơ sở 2,3 746+1320=2066
7	Máy chiếu	Máy	56	Cơ sở 2,3
8	Thư viện	Phòng	02	Cơ sở 2,3
9	Phòng máy	Phòng	02	Cơ sở 2 (60 máy) Cơ sở 3 (30 máy)
10	Phòng luyện âm	Phòng	01	Cơ sở 3
11	Sân bóng đá	Sân	02	Cơ sở 1
12	Máy tính để bàn	Bộ	44	Cơ sở 2,3

13	Máy in	Máy	35	Cơ sở 2,3
14	Máy scan	Máy	2	Cơ sở 2,3
15	Máy photocopy	Máy	3	Cơ sở 2,3
16	Điều hòa không khí	Máy	88	Cơ sở 2,3
17	Thang máy	Cái	02	Cơ sở 3
18	Hệ thống hút mùi	Máy	16	Cơ sở 3

b. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thực hành, thảo luận

Sử dụng cơ sở vật chất, công nghệ (giảng đường, phòng máy tính thực hành, internet) tại các cơ sở đào tạo của trường và các đơn vị hợp tác với nhà trường:

Bảng 2.1: Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy tại cơ sở 136 Phạm Văn Đồng

Số TT	Loại giảng đường (Giảng đường, phòng máy tính thực hành)	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần / môn học
1	Giảng đường nhỏ	18	70 m ² / phòng	Máy chiếu Phông chiếu Loa Đài Điều hòa	18 18 18 18 36	Lý thuyết, Thảo luận
2	Giảng đường lớn	09	100 m ² / phòng	Máy chiếu Loa Đài Điều hòa Camera	09 09 09 18 09	Lý thuyết, Thảo luận
3	Phòng máy tính	01	100 m ² / phòng	Máy tính kết nối LAN và Internet Máy chiếu Loa Đài Điều hòa	65 01 01 01 02	Thực hành

Bảng 2.2: Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy tại cơ sở 31 Dịch Vọng Hậu

Số TT	Loại giảng đường (Giảng đường, phòng máy tính thực hành)	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần / môn học
1	Giảng đường nhỏ	14	70 m ² / phòng	Máy chiếu Loa Đài Điều hòa	14 14 14 14	Lý thuyết, Thảo luận
2	Giảng đường lớn	14	130 m ² / phòng	Máy chiếu Loa Đài Điều hòa	14 14 14 28	Lý thuyết, Thảo luận
3	Phòng máy tính thực hành	01	130 m ² / phòng	Máy tính kết nối LAN và Internet Máy chiếu Loa Đài Điều hòa	60 01 01 01 02	Thực hành
4	Phòng học ngoại ngữ multimedia	01	70 m ² / phòng	Máy tính kết nối LAN và Internet Máy chiếu Loa Đài Điều hòa	30 01 01 01	Thực hành

c. Thông tin Thư viện

Diện tích thư viện: 200 m²Diện tích phòng đọc: 100 m²

- Số chỗ ngồi: 50; Số lượng máy tính: 05.

- Phần mềm quản lý thư viện: KOHA.

d. Danh mục giáo trình phục vụ đào tạo ngành Quản trị kinh doanh

TT	Mã HP	Tên học phần	Giáo trình	Sách tham khảo
1.1.1			Kiến thức giáo dục Đại cương	

1	DCB.04.06	Tiếng Anh 1 (English 1)	<p>[1]. Clive Oxenden, Christina Latham-Koening, Paul Selison, New English File, Elementary Student's book, Oxford University Press (2007);</p> <p>[2]. Clive Oxenden, Christina Latham-Koening, Paul Selison, New English File, Elementary Workbook, Oxford University Press (2007)</p> <p>[3]. Self-study Material for Non-Major Students – English 01 (Tài liệu Khoa Ngoại ngữ biên soạn).</p>	<p>[1]. Murphy, Raymond, English Grammar in Use, (Trần Mạnh Tường dịch và chú giải) NXB Văn hóa – Thông tin (2012)</p> <p>[2]. Michael McCarthy, Felicity O'Dell, English Vocabulary in Use Elementary, Cambridge University Press (2010)</p> <p>[3]. Jonathan Marks, English Pronunciation in Use Elementary, Cambridge University Press (2007)</p>
2	DCB.04.07	Tiếng Anh 2 (English 2)	<p>[1]. Clive Oxenden, Christina Latham-Koening, Paul Selison, New English File, Pre-Intermediate Student's book, Oxford University Press (2007);</p> <p>[2]. Clive Oxenden, Christina Latham-Koening, Paul Selison, New English File, Pre-Intermediate Workbook, Oxford University Press (2007)</p> <p>[3]. Self-study Material for Non-Major Students – English 02 (Tài liệu Khoa Ngoại ngữ biên soạn).</p>	<p>[1]. Murphy, Raymond, English Grammar in Use, (Trần Mạnh Tường dịch và chú giải) NXB Văn hóa – Thông tin (2012)</p> <p>[2]. Michael McCarthy, Felicity O'Dell, English Vocabulary in Use Pre-intermediate, Cambridge University Press (2010)</p> <p>[3]. Jonathan Marks, English Pronunciation in Use Pre-intermediate, Cambridge University Press (2007)</p>
3	DCB.05.11	Tin học 1 (Information)	Giáo trình Tin học đại cương - Phùng Văn Ôn, Vũ Minh Tâm, Bùi Văn	<p>TL1: Giáo trình Tin học đại cương - Đỗ Thanh Mai, NXB Đại Học Thái Nguyên 2017</p> <p>TL2: Giáo trình Tin học đại</p>

		technology 1)	Công, Bùi Thị Thu Hiền (2019), NXB Thống kê	cương - Bùi Thế Tâm (2010), NXB Thời đại
4	DCB.05.12	Tin học 2 (Information technology 2)	Giáo trình Tin học đại cương - Phùng Văn Ôn, Vũ Minh Tâm, Bùi Văn Công, Bùi Thị Thu Hiền (2019), NXB Thống kê	TL1: Giáo trình Tin học đại cương - Đỗ Thanh Mai, NXB Đại Học Thái Nguyên 2017 TL2: Giáo trình Tin học đại cương - Bùi Thế Tâm (2010), NXB Thời đại
5	DCB.03.11	Triết học Mác-Lê nin (Philosophy of Marxism – Leninism)	Triết học Mác-Lenin- Bộ GD và ĐT năm	1. Mác và Angghen toàn tập T20 2. Lenin toàn tập T18 và T29
6	DCB.03.12	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin (Political economics of Marxism – Leninism)	GT Kinh tế chính trị Mác - Lê nin- NXB Bộ GD-ĐT năm	1.GT Quốc gia 2002 2. Mác và Angghen toàn tập T4
7	DCB.03.13	Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific Socialism)	GT CNXHKKH Bộ GD ĐT	1. GT Quốc Gia 2002. 2. Tuyên ngôn của Đảng cộng sản Mác và Angghen.
8	DCB.03.05	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)	Bộ Giáo dục và Đào tạo - Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh (dành cho bậc đại học hệ chuyên lý luận chính trị) – Nxb Chính trị quốc gia sự thật	1. Hồ Chí Minh toàn tập - Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội 2. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các môn khoa học Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh. Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh
9	DCB.03.14	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (History of	Bộ Giáo dục và Đào tạo - Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (dành cho bậc đại học hệ chuyên	1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc toàn tập - NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

		Vietnamese Communist Party)	lý luận chính trị) – Nxb Chính trị quốc gia sự thật	2. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các môn khoa học Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh. Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.
10	DCB.03.06	Pháp luật đại cương (General law)	TS. Trương Hồng Hải (chủ biên) – Pháp luật đại cương - NXB Thống Kê, 2013	1. Giáo trình Pháp luật đại cương, Học viện Tài chính – NXB Tài chính, 2009. 2. Đại học Luật Hà Nội (2017), Giáo trình Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật, NXB Tư Pháp, Hà Nội
11	DCB.05.14	Toán cao cấp (Advanced mathematics)	Toán cao cấp-NXB Thống kê - năm 2017	[1]. Bộ môn Toán, ĐH Thương Mại – Toán Cao cấp (Dùng cho sinh viên các ngành kinh tế) –NXB Thống kê 2018. [2]. Edward T. Dowling D. Mathematical methods for Business and Economics, Schaum's O. Series, New York, 1993
12	DCB.05.15	Lý thuyết xác suất và thống kê toán (Theory of probability and mathematical statistics)	Giáo trình Lý thuyết Xác suất và thống kê toán - Nguyễn Văn Bảy; Trường ĐH Thương Mại, NXB, Hà Nội 2018	1.Xác suất Thống kê - Đào Hữu Hồ, NXB ĐHQG, Hà Nội 2004. 2.Bài tập Xác suất và thống kê toán, Đào Hữu Hồ, Xác suất Thống kê, NXB ĐHQG, Hà Nội 2004 - Nguyễn Cao Văn – Trần Thái Ninh – Nguyễn Thế Hệ, Trường ĐHKQTĐ, NXB ĐHKQTĐ, Hà Nội 2005.
1.1.2	Giáo dục thể chất			
13	DCB.01.06	Bóng chuyền	Giáo trình bóng chuyền	TL1. Tài liệu giảng dạy môn bóng chuyền TL2 Tài liệu học tập môn bóng chuyền.
14	DCB.01.07	Cầu lông	Giáo trình cầu lông	TL1. Tài liệu giảng dạy môn cầu lông

				TL2. Tài liệu học tập môn cầu long.
15	DCB.01.09	Lý thuyết chung và bài tập TDPTC và chạy ngắn	Giáo trình Điền kinh	TL2. Tài liệu tham khảo môn điền kinh TL2. Tài liệu tham khảo cự ly chạy ngắn và bài tập.
1.1.3	Giáo dục quốc phòng – an ninh			
16	DCB.01.01	Đường lối quân sự của Đảng CS Việt Nam	Giáo trình Giáo dục quốc phòng- an ninh tập 1, NXB Giáo Dục.	TL1. Giáo Trình Học Thuyết Mác - Lênin, Tư Tưởng Hồ Chí Minh Về Chiến Tranh, Quân Đội Và Bảo Vệ Tổ Quốc, NXB Quân đội. TL2. Luật Nghĩa vụ quân sự.
17	DCB.01.02	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh	Giáo trình Giáo dục quốc phòng- an ninh tập 1, NXB Giáo Dục.	TL1. Giáo Trình Học Thuyết Mác - Lênin, Tư Tưởng Hồ Chí Minh Về Chiến Tranh, Quân Đội Và Bảo Vệ Tổ Quốc, NXB Quân đội. TL2. Luật Nghĩa vụ quân sự.
18	DCB.01.03	Quân sự chung và Kỹ chiến thuật bộ binh	Giáo trình Giáo dục quốc phòng- an ninh tập 2, NXB Giáo Dục.	TL1. Từng người và tổ bộ binh trong chiến đấu. TL2. Huấn luyện Điều lệnh đội ngũ. TL3. Năm kỹ thuật cấp cứu và chuyển thương. NXB Quân đội.
19	DCB.03.08	Xã hội học	GT Xã hội học, Chủ biên: TS Nguyễn Văn Sanh	1. GT Xã hội học, viện XHH. 2. GT Xã hội học, khoa XHH, ĐHQG.
49	DCB.02.11	Phương pháp nghiên cứu (Research Methods)	Giáo trình Phương pháp nghiên cứu Kinh doanh, Nguyễn Văn Huy (CB), Nxb Tài Chính (2016)	TL 1: Nghiên cứu về Quản trị Kinh doanh: Lý luận cơ bản và giải pháp thực tiễn, Nguyễn Thị Thu Hà (CB), Nxb ĐHQGHN, TL2: Nghiên cứu Kinh doanh, Lê Công Hoa, Nxb Kih tế Quốc dân, 2014
	DLKT.38.2 4	Kỹ năng làm việc nhóm	Bài giảng Kỹ năng Làm việc nhóm của giảng viên.	Quyền Đình Hà (2021), Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm, NXB Học viện nông nghiệp Việt Nam.

				Đặng Thị Thanh Trâm (2019), Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm, NXB ĐH Bách Khoa.
1.2.1	Kiến thức cơ sở khối ngành			
	Các học phần bắt buộc			
21	DCB.02.04	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	Giáo trình Nguyễn Văn Dân Kinh tế học vĩ mô 1, NXB Tài chính 2018.	1.Kinh tế học vi mô. Lý thuyết – bài tập – thực hành. Cao Thúy Xiêm (2012). NXB Tài chính. 2.Kinh tế học vi mô trắc nghiệm. Vũ Kim Dũng. (2009). NXB Đại học Kinh tế quốc dân
22	DCB.02.03	Kinh tế vi mô (Microeconomics)	Giáo trình Kinh tế vi mô - Nguyễn Văn Dân (2011), Kinh tế học vi mô 1, NXB Tài chính.	1.Kinh tế học vi mô. Lý thuyết – bài tập – thực hành. Cao Thúy Xiêm (2012). NXB Tài chính. 2. Kinh tế học vi mô trắc nghiệm. Vũ Kim Dũng. (2009). NXB Đại học Kinh tế quốc dân
	Các học phần tự chọn			
23	DCB.02.01	Kinh tế phát triển (Development economics)	TS. Nguyễn Đình Hợi: Bài giảng kinh tế phát triển.	1. TS. Nguyễn Đình Hợi (Chủ biên), Giáo trình kinh tế phát triển, NXB Tài chính, Hà Nội - 2008 2. PGS.TS. Đình Văn Hải và TS Lương Thu Thủy (Đồng chủ biên) và tập thể tác giả, Kinh tế phát triển, NXB Tài chính, Hà Nội – 2015
24	DCB.02.02	Kinh tế quốc tế (International economics)	Giáo trình Kinh tế quốc tế, Học viện Tài chính, Nhà xuất bản Tài chính, 2010.	1.Giáo trình kinh tế quốc tế - Nhà XB Giáo dục 2002, chủ biên Hoàng Kinh 2.Tập bài giảng và slides của giảng viên.
1.2.2	Kiến thức cơ sở ngành			
25	DQK.02.09	Quản trị học (Management studies)	Giáo trình quản trị học, Trần Quốc Hưng, NXB Tài chính, 2022	"Giáo trình Quản trị học, PGS.TS Đoàn Thị Thu Hà, PGS.TS Nguyễn Thị Ngọc

				Huyền, Nhà xuất bản Tài chính, 2012. Giáo trình Quản lý học, PGS.TS Đoàn Thị Thu Hà, PGS.TS Nguyễn Thị Ngọc Huyền, TS. Đỗ Thị Hải Hà, NXB ĐH Kinh tế quốc dân, 2013.
26	DQK.01.06	Marketing căn bản (Essentials of marketing)	Trần Minh Đạo (2020), Giáo trình marketing căn bản, Nhà XB ĐH kinh tế quốc dân	P.Kotler, Gary Armstrong (1992), Principles of marketing - fifth edition
27	DCB.02.06	Nguyên lý thống kê (Theory of statistics)	PGS.,TS. Phạm Thị Kim Vân và TS. Chu Văn Tuấn- GT Lý thuyết thống kê và phân tích dự báo – Nhà XB Tài chính, năm 2013.	1. PGS.,TS Phạm Thị Kim Vân - Phân tích và dự báo thống kê – Nhà XB Tài chính, năm 2013. 2. PGS.,TS Phạm Thị Kim Vân & TS. Chu Văn Tuấn - Bài tập lý thuyết thống kê và phân tích dự báo - Nhà XB Tài chính 2008.
28	DKT.01.32	Nguyên lý kế toán (Theory of Accounting)	Giáo trình Nguyên lý kế toán (HVTC XB)	Giáo trình Nguyên lý kế toán: Đại học Kinh tế quốc dân, Đại học kinh tế Hồ Chí Minh - Nguyên lý Kế toán Mỹ - Hướng dẫn lý thuyết và bài tập ôn thi Nguyên lý kế toán
29	DTN.02.07	Lý thuyết Tài chính - tiền tệ (Theory of finance and money)	Giáo trình lý thuyết tài chính – tiền tệ. Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội – GS.TS. Trương Mộc Lâm. NXB Thống Kê 2013	Giáo trình tài chính doanh nghiệp. TS. Bạch Đức Hiền. NXB Thống kê 2015.
30	DQK.02.07	Quản trị dự án đầu tư (Project management)	Đình Văn Hải, Trần Phương Anh, 2019, Giáo trình Quản lý dự án, 2019, NXB Tài chính; Và slide bài giảng của Giảng viên	Khái luận về Quản trị Chiến lược, Fred R. David, NXB Kinh tế Tp. HCM, 2020
31	DQK.02.01	Hệ thống thông tin	Giáo trình Hệ thống thông tin quản lý, Đàm Gia	Giáo trình cơ sở các hệ thống thông tin, Nguyễn Ngọc Hóa,

		quản trị (Management information system)	Mạnh, NXB Thống kê, 2017.	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2018. Giáo trình Hệ thống thông tin hỗ trợ ra quyết định, Trần Thị Thu Hà, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2020.
32	DCB.04.08	Tiếng Anh 3 (English 3)	[1]. Clive Oxenden, Christina Latham- Koenig, Paul Selison, New English File, Pre- Intermediate Student's book, Oxford University Press (2007); [2]. Clive Oxenden, Christina Latham- Koenig, Paul Selison, New English File, Pre- Intermediate Workbook, Oxford University Press (2007) [3]. Self-study Material for Non-Major Students – English 03 (Tài liệu Khoa Ngoại ngữ biên soạn).	[1]. Murphy, Raymond, English Grammar in Use, (Trần Mạnh Tường dịch và chú giải) NXB Văn hóa – Thông tin (2012) [2]. Michael McCarthy, Felicity O'Dell, English Vocabulary in Use Pre- intermediate, Cambridge University Press (2010) [3]. Jonathan Marks, English Pronunciation in Use Pre- intermediate, Cambridge University Press (2007)
33	DCB.04.09	Tiếng Anh 4 (English 4)	[1]. Finance 1 (Unit 1 – 6); Richard Clark & David Baker; Oxford University Press [2]. Self-study Material for Non-Major Students – English 04 (Tài liệu Khoa Ngoại ngữ biên soạn).	[1]. Test your business vocabulary in use Intermediate; Tricia Aspinall & George Bethell; Cambridge [2]. Target TOEIC (Second edition); Anne Taylor; Compass Publishing
34	DCB.04.10	Tiếng Anh 5 (English 5)	[1]. Finance 1 (Unit 7 – 12); Richard Clark & David Baker; Oxford University Press [2]. Self-study Material for Non-Major Students – English 04 (Tài liệu Khoa Ngoại ngữ biên soạn).	[1]. Test your business vocabulary in use Intermediate; Tricia Aspinall & George Bethell; Cambridge [2]. Target TOEIC (Second edition); Anne Taylor; Compass Publishing

35	DCB.03.07	Pháp luật kinh tế (Economic law)	Giáo trình Pháp luật kinh tế, Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội, TS. Trương Hồng Hải và Ths. LS. Đỗ Quốc Quyền (đồng chủ biên), NXB Thống kê, Hà Nội, 2015	- TS Nguyễn Thị Dung, Giáo trình Luật kinh tế, NXB Tư pháp, 2023.
1.2.3	Kiến thức chuyên ngành			
36	DQK.02.04	Quản trị chiến lược (Strategic management)	Giáo trình Quản trị chiến lược, Nguyễn Hoàng Long, Nguyễn Hoàng Việt, NXB Thống kê, 2015	Khái luận về Quản trị Chiến lược, Fred R. David, NXB Kinh tế Tp. HCM, 2020. Quản trị chiến lược, John A. Pearce, Richard B. Robinson, NXB Kinh tế Tp. HCM, 2022.
37	DQK.02.33	Quản trị nguồn nhân lực (Human resources management)	Quản trị nguồn nhân lực, Trần Kim Dung, NXB Kinh tế TP HCM, 2016	Quản trị nguồn nhân lực: Lý luận và tình huống thực tiễn / Chủ biên: Lưu Thị Minh Ngọc, Tạ Huy Hùng, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2022. Quản trị nguồn nhân lực: lý thuyết, thực tiễn và những mẫu hình mới, Amitabha Sengupta; Trần Thị Hồng Liên, Nguyễn Thị Yến dịch, NXB Hồng Đức, 2019
38	DQK.01.24	Quản trị Marketing (Marketing management)	Internet Marketing: Strategy, Implementation and Practice, Richard Mayer, Kevin Johnston, Fiona Ellis-Chadwick, Dave Chaffey, Financial Times Management; 4th edition, 512p, (2019)	TK2. Digital Marketing Analytics: Making Sense of Consumer Data in a Digital World (Que Biz-Tech), Chuck Hemann, Ken Burbary, Que Publishing, 288p, (2013)
39	DQK.02.25	Quản trị chất lượng (Quality Management)	Giáo trình “Quản trị chất lượng” – GS.TS Nguyễn Đình Phan và TS. Đặng Ngọc Sự (2012) – NXB trường Đại học Quốc dân.	- Giáo trình “Quản trị chất lượng” – PGS.TS Đỗ Thị Ngọc (2015) – Trường Đại học Thương mại – NXB Thống kê.

40	DQK.02.32	Quản trị Logistics kinh doanh (Business logistics management)	TS Nguyễn Thông Thái, PGS.TS An Thị Thanh Nhân (2011): “Giáo trình Quản trị Logistics kinh doanh”, Nhà XB Thống kê	TS. Đinh Bá Hùng Anh, Ths. Lê Hữu Hoàng, (2017), Quản Trị Chất Lượng Toàn Diện TQM Và Nhóm Chất Lượng, Công ty phát hành Công Ty TNHH BK Education.
41	DQK.01.10	Phân tích hoạt động kinh doanh (Business operation analysis)	1. Trịnh Văn Sơn, Đào Nguyên Phi Phân tích hoạt động kinh doanh, Trường Đại học Huế 2016.	1. Võ Thị Hồng Nhung, Trần Hoàng Long, Phân tích Kinh doanh, Trường Đại học Lâm Nghiệp 2018. Giáo trình “Phân tích kinh tế doanh nghiệp” – PGS.TS Nguyễn Quang Hùng – NXB Thống kê, 2019.
42	DQK.02.38	Quản trị tác nghiệp (Operational management)	PGS.TS Nguyễn Thành Hiếu - TS Hoàng Đức Lực - TS Nguyễn Đình Trung (2018), Giáo trình quản trị tác nghiệp, NXB Kinh tế quốc dân	Nguyễn Thành Hiếu, Mai Xuân Được (2018), Giáo trình Quản trị tác nghiệp, NXB Kinh tế quốc dân
	DQK.02.39	Quản trị công ty (Corporate Governance)	PGS.TS. Hoàng Văn Hải và TS. Đinh Văn Toàn, Quản trị công ty, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 2018	PGS. TS Ngô Kim Thanh. Giáo trình quản trị doanh nghiệp - NXB ĐH kinh tế quốc dân 2012. Giáo trình Quản trị học, PGS.TS Đoàn Thị Thu Hà, PGS.TS Nguyễn Thị Ngọc Huyền, Nhà xuất bản Tài chính, 2012.
43	DQK.02.40	Quản trị công nghệ (Technology Management)	Hoàng Đình Phi. Quản trị công nghệ, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 2012	Giáo trình quản lý công nghệ, NXB đại học kinh tế quốc dân, Nguyễn Đăng Dâu, Nguyễn Xuân Tài
	DQK.02.17	Quản trị thương hiệu (Brand management)	PGS.TS Đào Thị Minh Thanh, Ths Nguyễn Quang Tuấn, Quản trị thương hiệu, 2022, NXB Tài Chính	Keller, Kevin Lane (2020), "Strage Brand management", Pearson/Prentics Hall.

	DQK.02.41	Tinh thần doanh nghiệp (Entrepreneurship)	Hoàng Văn Hải, Nguyễn Đăng Minh, Nhâm Phong Tuấn, Tinh thần doanh nghiệp Việt Nam trong hội nhập, NXB. ĐHQGHN, Hà Nội, 2012.	Nhân cách doanh nhân và văn hóa kinh doanh ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới, hội nhập quốc tế, Phùng Xuân Nhạ, NXB. ĐHQGHN, Hà Nội, 2011 Đình Việt Hòa, Tinh thần khởi nghiệp kinh doanh (2014), Trái tim của một doanh nhân, NXB Đại Học Quốc Gia Hà Nội.
	DQK.02.23	Khởi nghiệp kinh doanh (Starting a business)	Giáo trình khởi sự KD, PGS.TS Nguyễn Ngọc Huyền. TS Ngô thị Việt Nga chủ biên. NXB ĐH KTQD 2020	PGS. TS Nguyễn Ngọc Huyền (2012), Giáo trình Khởi sự kinh doanh, NXB Kinh tế quốc dân
47	DQK.02.47	Quản trị tài chính doanh nghiệp (Enterprise financial Management)	TS. Bạch Đức Hiên (chủ biên), Tài chính doanh nghiệp tập 1, Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng Hà Nội- NXB Thống Kê 2015	1. TL1: Giáo trình Tài chính doanh nghiệp tập; Học viện Tài chính, chủ biên: TS. Bùi Văn Vân & TS. Vũ Văn Ninh, NXB Tài chính, 2013 2. TL2: Tài chính doanh nghiệp; chủ biên: Ross Weterfield Jaffe, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2017
48	DKT.01.30	Kế toán quản trị (Management Accounting)	Giáo trình Kế toán tài chính doanh nghiệp (HVTC XB 2019)	Giáo trình Kế toán Tài chính Đại học Kinh tế quốc dân, kinh tế Hồ Chí Minh - Kế toán tài chính - Hướng dẫn lý thuyết và bài tập ôn thi Kế toán tài chính, thực hành KTTC 1 theo thông tư 200, thông tư 133- Các CMKT, Ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm
	DQK.02.48	Quản trị rủi ro trong kinh doanh (Business risk management)	Nguyễn Thị Liên Diệp (2018), Quản trị rủi ro doanh nghiệp, NXB Hồng Đức.	PGS.TS Trần Hùng (2017), Giáo trình Quản trị rủi ro, NXB Hà Nội. Kit Sadgrove (2016), "The complete guide to Business Risk management, third edition, Routledge.

Các học phần tự chọn				
	DQK.02.42	Quản trị doanh nghiệp sản xuất (Administration of production enterprise)	Giáo trình quản trị doanh nghiệp, Ngô Kim Thanh và Lê Văn Tâm, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2015.	Quản trị tác nghiệp, Trương Đức Lực, Nguyễn Đình Trung, NXB ĐH Kinh tế quốc dân, 2013. Giáo trình Quản trị học, PGS.TS Đoàn Thị Thu Hà, PGS.TS Nguyễn Thị Ngọc Huyền, Nhà xuất bản Tài chính, 2012.
	DQK.02.43	Quản trị doanh nghiệp dịch vụ (Administration of service enterprise)	Nguyễn Thị Nguyên Hồng (2014), Giáo trình Quản trị dịch vụ, NXB Thống kê. TS. Nguyễn Thông Thái (2019), Bài giảng gốc Quản trị doanh nghiệp dịch vụ, trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội."	PGS.TS Hà Nam Khánh Giao, TS. Ao Thu Hoài - ThS. Phạm Quang Vinh (2019), Quản trị kinh doanh dịch vụ từ Góc nhìn Marketing Nguyễn Thị Hoàng Yến (2019), Giáo trình Marketing Dịch vụ, Nhà xuất bản Kinh tế TP.HCM
	DQK.02.44	Quản trị doanh nghiệp thương mại (Administration of commercial enterprise)	PGS.TS Nguyễn Thừa Lộc, PGS.TS Trần Văn Bảo, Giáo trình "Quản trị doanh nghiệp thương mại", NXB ĐH Kinh tế quốc dân. 2021	TS. Trần Đức Lộc, ThS. Nguyễn Quang Trung. Bài giảng gốc "Quản trị doanh nghiệp thương mại", 2018 PGS.TS Vũ Minh Đức và PGS.TS Vũ Huy Thông (2018), Giáo trình Quản trị bán hàng, NXB ĐH Kinh tế quốc dân
	DQK.02.45	Quản trị doanh nghiệp xuất nhập khẩu (Administration of export and import enterprise)	PGS.TS Nguyễn Thừa Lộc, PGS.TS Trần Văn Bảo, Giáo trình "Quản trị doanh nghiệp thương mại", NXB ĐH Kinh tế quốc dân. 2021	TS. Trần Đức Lộc, Th.S Nguyễn Quang Trung. Bài giảng gốc "Quản trị doanh nghiệp thương mại", 2018. Giáo trình Thương mại quốc tế, Nguyễn Xuân Thiên, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 2015
50	DQK.02.46	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh, PGS.TS. Hoàng Văn Hải - TS. Đặng Thị Hương,	Nhân cách doanh nhân và văn hóa kinh doanh ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới, hội nhập quốc tế, Phùng Xuân

		kinh doanh (Corporate Culture and Business Ethics)	NXB Đại Học Quốc Gia Hà Nội, 2022	Nhà, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2011. Đạo đức kinh doanh và Văn hóa Công Ty, Nguyễn Mạnh Quân, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, 2013
52	DTN.01.02	Ngân hàng thương mại (Commercial bank)	TS. Vũ Thị Lợi (chủ biên), Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại, Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng Hà Nội, NXB Thống kê, năm 2015.	ThS. Vũ Thị Thúy Hương (chủ biên), Câu hỏi và Bài tập tài Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại, Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng Hà Nội, NXB Thống kê, năm 2016.
53	DTN.02.19	Thuế (Taxation)	Giáo trình: Thuế, Chủ biên PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Hoài; TS. Tôn Thu Hiền - Nhà XB Tài chính năm 2023	Sách bài tập: Hướng dẫn thực hành môn học thuế; Chủ biên: PGS.TS. Lê Xuân Trường; PGS.TS. Vương Thị Thu Hiền Nhà XB Tài chính năm 2023
54	DTN.01.09	Thanh toán quốc tế và Tài trợ ngoại thương (International payment and trade finance)	Giáo trình Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại, Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng Hà Nội, TS. Vũ Thị Lợi, NXB Thống kê, năm 2015.	1. Giáo trình Thanh toán quốc tế & tài trợ Ngoại thương (Incoterms -UCP 600) (TG: TS Nguyễn Văn Tiến)-NXB Đại học Kinh tế Quốc Dân 2. Cẩm Nang Thanh Toán Quốc Tế Và Tài Trợ Ngoại Thương (TG: TS Nguyễn Văn Tiến) NXB Lao Động-2017 3. Bài tập & bài giải thanh toán quốc tế (Incoterms -UCP 600) (TG: TS Nguyễn Văn Tiến)-NXB Đại học Kinh tế Quốc Dân

2.9.2. Danh sách giảng viên tham gia thực hiện chương trình¹

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Chuyên ngành	Đơn vị công tác
1.	Đình Thế Lập	ThS	Triết học	Đại cương
2.	Lưu Thị Hồng Việt	ThS	Kinh tế chính trị	Đại cương
3.	Nguyễn Thị Diễm	ThS	Kinh tế chính trị	Đại cương
4.	Nguyễn Thị Hằng	ThS	Triết học	Đại cương
5.	Nguyễn Đình Hợi	TS	Kinh tế chính trị	Đại cương

¹ Liệt kê các GV dự kiến tham gia giảng dạy các học phần thuộc CTĐT

1.	Nguyễn Thu Nga	ThS	Kinh tế	Đại cương
2.	Nguyễn Đức Khâm	CN	Sĩ quan Luật	Đại cương
3.	Bùi Văn Hoan	CN	GDTC	Đại cương
4.	Vũ Thị Toán	ThS	Luật	Pháp luật kinh tế
5.	Vũ Thị Lợi	TS	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
6.	Nguyễn Phương Nga	ThS	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
7.	Vũ Thị Thúy Hương	ThS	Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
8.	Lưu Thị Hằng Nga	TS	Kế toán	Kế toán - Kiểm toán
9.	Mai Thị Kim Hoàng	ThS	Kế toán	Kế toán - Kiểm toán
10.	Hoàng Văn Hải	PGS. TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị - Kinh doanh
11.	Trần Đức Lộc	TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị - Kinh doanh
12.	Bùi Xuân Biên	PGS. TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị - Kinh doanh
13.	Nguyễn Quang Trung	ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị - Kinh doanh
14.	Đặng Thanh Tùng	ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị - Kinh doanh
15.	Võ Thị Đào	ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị - Kinh doanh
16.	Nguyễn Thị Lạng	ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị - Kinh doanh
17.	Nguyễn Hoàng Huy	ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị - Kinh doanh
18.	Lê Thị Minh Tú	ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị - Kinh doanh
19.	Nguyễn Thông Thái	TS	Kinh doanh thương mại	Quản trị - Kinh doanh
20.	Lê Thu Huyền	ThS	Kinh doanh thương mại	Quản trị - Kinh doanh
21.	Ngô Đức Giang	ThS	Kinh doanh thương mại	Quản trị - Kinh doanh
22.	Phùng Văn Ôn	TS	CNTT	Công nghệ thông tin
23.	Vũ Minh Tâm	ThS	CNTT	Công nghệ thông tin
24.	Bùi Thị Thu Hiền	ThS	CNTT	Công nghệ thông tin
25.	Trần Thị Hằng	ThS	Toán	Công nghệ thông tin
26.	Bùi Đức Tiến	TS	Toán	Công nghệ thông tin
27.	Nguyễn Văn Minh	TS	Toán	Công nghệ thông tin
28.	Nguyễn Thị Định	ThS	Ngôn ngữ Anh	Ngoại ngữ
29.	Nguyễn Thị Mai	ThS	Ngôn ngữ Anh	Ngoại ngữ
30.	Phạm Hồng Phượng	ThS	Ngôn ngữ Anh	Ngoại ngữ

2.9.3. Danh sách công nghệ (phần mềm, mô đun, chương trình...) tham gia phục vụ đào tạo

STT	Hệ thống	Số liệu	Mức độ sử dụng
1	Phần mềm đào tạo, tài chính	03	Bình thường
2	Phần mềm diệt virus	05	Bình thường
3	Phần mềm backup CSDL (SQL Database)	02	Bình thường

4	Microsoft Offices 2010 hoặc cao hơn		
5	Phần mềm giảng dạy trực tuyến		

2.10. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Chương trình tuân thủ chặt chẽ chương trình khung trình độ giáo dục đại học chính quy do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Chương trình áp dụng theo Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ; Quy định thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập học phần trong tổ chức đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ban hành theo các quyết định số 102/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 14/6/2021 và quyết định số 108/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 30/6/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

Chương trình này được định kỳ xem xét, hiệu chỉnh hàng năm nhằm đáp ứng sự phát triển của chuyên ngành, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

2.11. Chương trình trong và ngoài nước đã tham khảo để đối sánh

11.1 Đối sánh với các Chương trình đào tạo trước

Đối sánh Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh năm 2022 với các Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh trước, gồm 2 Chương trình đào tạo được phê duyệt tại các quyết định số QĐ: số 08/QĐ-ĐHTNH-KHCN ngày 31/03/2016 và số 216/QĐ-ĐHTNH-KHCN ngày 31/10/2019 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng Hà Nội.

Bảng sau là so sánh giữa các phiên bản.

ST T	Tiêu chí đối sánh	Chương trình đào tạo 2016	Chương trình đào tạo 2019	Chương trình đào tạo 2022
1	Mục tiêu cụ thể (PSOs)	Xác định các mục tiêu cụ thể theo 3 nhóm: kiến thức, kỹ năng, thái độ.	Xác định 6 mục tiêu cụ thể theo 3 nhóm: kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm	Xác định 6 mục tiêu cụ thể theo 3 nhóm: kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm
2	Chuẩn đầu ra (PLOs)	Xác định các chuẩn đầu ra theo 3 nhóm: kiến thức, kỹ năng (kỹ năng cứng, kỹ năng mềm), thái độ	Xác định 13 chuẩn đầu ra theo 3 nhóm: kiến thức, kỹ năng, Năng lực tự chủ và trách nhiệm	Xác định 12 chuẩn đầu ra theo 3 nhóm: kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm
3	Chương trình đào tạo: - Tổng khối lượng:	Có bản mô tả 137	Có bản mô tả 134	Có bản mô tả 134

	- Kiến thức đại cương	48	47	47
	+ Lý luận chính trị	12	11	11
	+ Khoa học tự nhiên, tin học, xã hội	15	13	13
	+ Ngoại ngữ	12	12	12
	+ Giáo dục thể chất, AN-QP	11	11	11
	- Kiến thức chuyên nghiệp	89	87	87
	+ Cơ sở khối ngành	8	8	9
	+ Cơ sở ngành	24	24	27
	+ Chuyên ngành	47	45	41
	+ Thực tập tốt nghiệp	4	4	4
	+ Khóa luận tốt nghiệp	6	6	6
4	Đề cương chi tiết học phần	Có đề cương chi tiết của các học phần	Có đề cương chi tiết của các học phần Đề cương chi tiết các học phần bổ sung các ma trận nhất quán giữa chuẩn đầu ra học phần (CLO) với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO), Ma trận nhất quán giữa phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá với chuẩn đầu ra học phần (CLO), Ma trận nhất quán giữa phương pháp dạy học với chuẩn đầu ra học phần (CLO), Ma trận nhất quán các bài học	Có đề cương chi tiết của các học phần Trong đề cương chi tiết các học phần: + Cập nhật lại các ma trận nhất quán giữa chuẩn đầu ra học phần (CLO) với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO), Ma trận nhất quán giữa phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá với chuẩn đầu ra học phần (CLO), Ma trận nhất quán giữa phương pháp dạy học với chuẩn đầu ra học phần (CLO), Ma trận

			với chuẩn đầu ra học phần (CLO). + Bổ sung rubrics đánh giá bài kiểm tra, bài thi hết học phần	nhất quán các bài học với chuẩn đầu ra học phần (CLO). + Bổ sung đánh giá mức độ đạt CDR của học phần.
5	Phương pháp dạy – học	Thuyết trình, thảo luận, bài tập, bài tập lớn, thực hành phòng máy tính, kiến tập doanh nghiệp, thực tập doanh nghiệp	Thuyết trình, thảo luận, bài tập, bài tập lớn, thuyết giảng, kiến tập doanh nghiệp, thực tập doanh nghiệp.	Thuyết trình tích cực, phát vấn, giải quyết vấn đề, đóng vai, tình huống, học theo đề án, thảo luận nhóm, bài tập, bài tập lớn, kiến tập doanh nghiệp, thực tập doanh nghiệp
6	Phương pháp đánh giá	Chuyên cần, kiểm tra 01 tiết, chấm bài tập lớn, thi hết học phần, chấm thực tập doanh nghiệp, chấm khóa luận tốt nghiệp	- Đánh giá chuyên cần (Tham gia học trên lớp; ý thức, thái độ, chất lượng tham gia các hoạt động học tập) - Đánh giá kiến thức, kỹ năng: 1) Vấn đáp: Theo câu hỏi, theo Bài tập lớn. 2) Viết: Tự luận, trắc nghiệm, bài tập lớn, tiểu luận, khóa luận tốt nghiệp. 3) Thực tập tại doanh nghiệp	- Đánh giá chuyên cần (Tham gia học trên lớp; ý thức, thái độ, chất lượng tham gia các hoạt động học tập) - Đánh giá kiến thức, kỹ năng: 1) Vấn đáp: Theo câu hỏi, theo Bài tập lớn. 2) Viết: Tự luận, trắc nghiệm, bài tập lớn, tiểu luận, báo cáo tổng hợp, khóa luận tốt nghiệp. 3) Thực tập tại doanh nghiệp

11.2 Đối sánh với Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh của các cơ sở giáo dục khác

11.2.1 Các cơ sở giáo dục đối sánh

Trường được thành lập năm 1960 với tên gọi là Trường Thương nghiệp Trung ương. Năm 1979, Trường đổi tên thành Trường Đại học Thương nghiệp. Năm 1994, Trường đổi tên thành Trường Đại học Thương mại.

Trường Đại học Kinh tế trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội (tên giao dịch tiếng Anh: University of Economics and Business - Vietnam National University, Hanoi) được thành lập theo Quyết định số 290/QĐ-TTg ngày 6/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ. Trường đã trải qua nhiều giai đoạn chuyển đổi lịch sử và có khởi nguyên từ Khoa Kinh tế Chính trị thuộc Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội từ năm 1974.

Trường ĐH Thăng Long là trường ĐH dân lập đầu tiên tại Việt Nam được thành lập từ 15/12/1988 cho hiện nay, là cơ sở đào tạo đa ngành, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ theo định hướng ứng dụng. Trường đã được công nhận kiểm định chất lượng CSGD năm 2022.

11.2.2 Đối sánh chương trình đào tạo

Dưới đây là Bảng đối sánh Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh của Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội năm 2022 với Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh của năm 2022 của Trường Đại học Thương mại, Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh trường ĐH kinh tế - ĐH Quốc gia Hà Nội và CTĐT ngành QTKD trường Đại học Thăng Long.

So sánh đánh giá	Đại học tài chính - ngân hàng HN	Đại học Thương Mại	Đại học kinh tế- Đại học Quốc gia Hà Nội	Đại học Thăng Long
Về mục tiêu tổng quát	Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh được xây dựng nhằm đạt mục tiêu đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh có phẩm chất chính trị, sức khỏe tốt; có kiến thức, trình độ chuyên môn toàn diện; có tư duy sáng tạo và kỹ năng, <i>khả năng làm việc ở nhiều bộ phận, phòng ban khác nhau trong các tổ chức/doanh nghiệp, thích nghi được với môi trường làm việc thay đổi</i> , có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm hiệu quả, đáp ứng các yêu cầu của xã hội về nguồn nhân lực trình độ đại học thuộc lĩnh vực quản trị kinh doanh.	Đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt có khả năng vận dụng hiệu quả các kiến thức, kỹ năng quản trị kinh doanh trong lĩnh vực chuyên môn; <i>có khả năng ra quyết định quản trị phù hợp với những biến động của môi trường kinh doanh; có khả năng tự khởi sự kinh doanh để tạo việc làm cho bản thân và người khác; có năng lực tự học tập bồi dưỡng suốt đời;</i>	Mục tiêu chung của chương trình đào tạo cử nhân ngành Quản trị kinh doanh là nhằm <i>cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực chất lượng cao, có tư duy hiện đại, có tinh thần và năng lực khởi nghiệp</i> , hiểu và áp dụng được những kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý, xã hội và nhân văn, vận dụng được kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về quản trị, điều hành các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, có kỹ năng mềm, năng lực nghiên cứu tự bổ sung kiến thức theo yêu cầu công việc.	Người học tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ đại học ngành QTKD <i>theo định hướng ứng dụng</i> có khả năng hình thành ý tưởng, triển khai, đánh giá và đề xuất giải pháp cho các hoạt động trong lĩnh vực quản trị kinh doanh trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.
So sánh		So với mục tiêu tổng quát của ĐH Thương mại thì FBU mong muốn sinh viên có khả năng vận dụng được kiến thức và kỹ năng trên trường đại học vào đa dạng công việc sau này.	Sự khác biệt lớn nhất ở mục tiêu tổng quát đó là trường ĐH kinh tế - ĐH Quốc gia Hà Nội cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực chất lượng cao, có tư duy hiện đại.	Nêu rõ ngành đào tạo theo định hướng ứng dụng
Mục tiêu cụ thể	PSO 1.1: Có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học tự	+ Sinh viên sau khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị vững vàng,	Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh đào tạo sinh viên	- PO1: Áp dụng được các kiến thức nền tảng và chuyên

<p>nhiên, lý luận chính trị, pháp luật; có tư duy kinh tế, kinh doanh và quản lý một cách khoa học. Có kiến thức nền tảng về các lĩnh vực quản trị, kế toán, tài chính, ngân hàng, pháp luật để đảm nhận các công việc trong nhiều loại hình tổ chức khác nhau.</p> <p>PSO 1.2: Có kiến thức chuyên ngành được thiết kế theo từng lĩnh vực chuyên sâu để đảm bảo thực hiện tốt công việc trong điều kiện chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.</p> <p>PSO 2.1: Có khả năng sử dụng tiếng anh, tin học và ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ vào việc học tập, công việc, nghiên cứu và hoàn thiện bản thân.</p> <p>PSO 2.2: Kỹ năng giao tiếp hiệu quả, kỹ năng diễn đạt bằng văn bản và thuyết trình thuyết phục, có kỹ năng tư duy logic, kỹ năng làm việc nhóm, tư duy phân tích độc lập.</p>	<p>đạo đức tốt, có năng lực học tập suốt đời</p> <p>+ Sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng vận dụng những kiến thức kinh tế và quản trị kinh doanh để tham gia điều hành hoạt động của doanh nghiệp hoặc tự khởi sự kinh doanh và điều hành hoạt động kinh doanh của bản thân</p> <p>+ Sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng thực hiện được các kỹ năng chuyên môn và kỹ năng hỗ trợ phù hợp với các vị trí việc làm trong lĩnh vực quản trị kinh doanh</p> <p>+ Sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng làm việc độc lập, tự chủ và chịu trách nhiệm trong các công việc chuyên môn quản trị kinh doanh</p>	<p>trở thành một cử nhân ngành Quản trị kinh doanh có:</p> <p>- MT1: Có ý thức về đạo đức, có sức khỏe, có trách nhiệm trong chuyên môn nghề nghiệp cũng như ý thức bảo vệ lợi ích tổ chức và quốc gia;</p> <p>- MT2: Vận dụng được những kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý, xã hội và nhân văn vào lĩnh vực Quản trị kinh doanh;</p> <p>- MT3: Hiểu biết và áp dụng được các kiến thức chuyên sâu về phân tích môi trường, thiết lập và phát triển các chiến lược, kế hoạch kinh doanh, vận dụng được kiến thức để tổ chức triển khai các hoạt động kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp trong các lĩnh vực sản xuất, dịch vụ;</p> <p>- MT4: Sử dụng được ngoại ngữ, tin học, các kỹ năng, phương pháp, công cụ liên quan để có thể làm việc trong môi trường đa ngành và đa văn hóa; có khả năng cập nhật kiến thức mới nhằm đáp ứng nhu cầu công việc và học tập nâng cao trình độ;</p>	<p>môn để phân tích, đánh giá, giải quyết những vấn đề trong lĩnh vực quản trị kinh doanh.</p> <p>- PO2: Thể hiện được kỹ năng, phẩm chất cá nhân và định hướng phát triển nghề nghiệp.</p> <p>- PO3: Thể hiện kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng số và giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động nghề nghiệp. -</p> <p>PO4: Xây dựng kế hoạch triển khai, vận hành và đánh giá hiệu quả các hoạt động quản trị của doanh nghiệp để đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và xã hội.</p>
--	--	---	--

	<p>PSO 3.1: Có tư duy khởi nghiệp, quản lý, điều hành một tổ chức trong các lĩnh vực khác nhau.</p> <p>PSO 3.2: Có ý thức kỷ luật, thái độ làm việc chuyên nghiệp, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội, thượng tôn pháp luật và có ý thức phục vụ cộng đồng; có năng lực tự học, nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.</p>		- MT5: Có ý thức và trách nhiệm phục vụ cộng đồng, xã hội và hội nhập quốc tế.	
So sánh		Sinh viên có phẩm chất chính trị và khả năng tự học tập nghiên cứu, vận dụng kiến thức vào công việc sau khi ra trường	Có ý thức đạo đức nghề nghiệp, vận dụng được kiến thức quản trị vào các hoạt động kinh doanh, kinh tế, quản lý	Mục tiêu ngắn gọn, súc tích đặc biệt nhấn mạnh về kỹ năng số cho sinh viên tốt nghiệp trong mục tiêu về kỹ năng.
Chuẩn đầu ra	<p>Về kiến thức:</p> <p>PLO 1.1: Vận dụng các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, về kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật để vận dụng được vào việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến hoạt động</p>	<p>Về kiến thức:</p> <p>+PLO1 Vận dụng được kiến thức cơ bản về lý luận và thực tiễn về chính trị và pháp luật, kinh tế - xã hội vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp</p> <p>+PLO2 Vận dụng được kiến thức nguyên lý quản trị tổ chức và</p>	<p>Về kiến thức</p> <p>Khối kiến thức chung</p> <p>Diễn giải được kiến thức cơ bản về triết học, kinh tế chính trị, lịch sử, tư tưởng và chính sách của Đảng và Nhà nước (PLO1).</p>	<p>1.1 Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, kinh tế, chính trị và pháp luật trong bối cảnh doanh nghiệp và xã hội.</p> <p>1.2 Áp dụng kiến thức toán để lập luận phân tích và giải</p>

<p>của các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế, xã hội khác.</p> <p>PLO 1.2: Vận dụng được kiến thức nền tảng của khối ngành và cơ sở ngành về kinh tế, tài chính–tiền tệ, kế toán, thống kê, quản trị, pháp luật kinh tế và các kiến thức nền tảng khác vào việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến hoạt động của các doanh nghiệp.</p> <p>PLO 1.3: Áp dụng linh hoạt kiến thức chuyên ngành QTKD được thiết kế theo từng lĩnh vực chuyên sâu để giải quyết được các tình huống, vấn đề phát sinh trong quá trình quản trị.</p> <p>PLO 1.4: Áp dụng được các quyết định cơ bản trong quản trị doanh nghiệp liên quan đến nhân sự, tài chính, marketing, sản xuất kinh doanh.</p> <p>PLO 1.5: Nhận diện được các cơ hội, rủi ro đến hoạt động của doanh nghiệp và các giải pháp để tạo dựng, phát triển thương hiệu, văn hóa cho tổ chức.</p> <p>Về kỹ năng:</p>	<p>quản trị các nguồn lực trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp</p> <p>+PLO3 Vận dụng có tính sáng tạo các kiến thức quản trị chiến lược, quản trị tác nghiệp, quản trị lĩnh vực hoạt động vào thực tiễn của doanh nghiệp.</p> <p>Về kỹ năng:</p> <p>+PLO4 Thực hiện được kỹ năng phân tích, hoạch định, triển khai, đánh giá chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp trong bối cảnh môi trường kinh doanh biến động;</p> <p>+PLO5 Thực hiện được kỹ năng phân tích, xây dựng, triển khai, đánh giá các kế hoạch tác nghiệp cơ bản của doanh nghiệp trong bối cảnh môi trường kinh doanh biến động;</p> <p>+PLO6 Thực hiện được kỹ năng, truyền đạt, thuyết trình, phản biện, bảo vệ quan điểm liên quan đến các vấn đề về quản trị kinh doanh; Thích nghi tốt trong làm việc nhóm</p>	<p>Áp dụng được một số kiến thức về quốc phòng - an ninh của Đảng, Nhà nước (PLO2).</p> <p>Kiến thức về ngoại ngữ: (Tương đương bậc 4/6). Sử dụng thành thạo tiếng Anh giao tiếp và học thuật (PLO3).</p> <p>1.2. Kiến thức theo lĩnh vực</p> <p>Sử dụng được các phần mềm thống kê cơ bản để phân tích, đánh giá các hiện tượng kinh tế xã hội và giải quyết một số bài toán kinh tế đơn giản (PLO4).</p> <p>1.3. Kiến thức theo khối ngành</p> <p>Nhận biết được các kiến thức cơ bản về lịch sử kinh tế Việt Nam, Nhà nước và pháp luật để vận dụng trong cuộc sống (PLO5).</p> <p>Vận dụng kiến thức cơ bản của kinh tế học để giải thích các vấn đề kinh tế vi mô và vĩ mô (PLO6).</p> <p>Áp dụng các phương pháp thống kê, phương pháp lượng hóa để thu thập và phân tích thông tin kinh tế (PLO7).</p> <p>Kiến thức theo nhóm ngành</p> <p>Ứng dụng các kiến thức về quản trị, tài chính, kế toán để giải quyết</p>	<p>quyết vấn đề trong lĩnh vực quản trị kinh doanh.</p> <p>1.3 Áp dụng kiến thức từ cơ bản đến chuyên sâu của ngành để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực nghề nghiệp liên quan quản trị kinh doanh.</p> <p>2.1. Thể hiện đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp và có thái độ hành xử chuyên nghiệp trong các nhiệm vụ chuyên môn.</p> <p>2.2 Vận dụng các chiến lược học tập phù hợp để tích lũy kiến thức và định hướng phát triển nghề nghiệp.</p> <p>3.1. Hoạt động hiệu quả với tư cách là thành viên hoặc trưởng nhóm khi làm việc nhóm, tham gia vào các hoạt động trong lĩnh vực quản trị kinh doanh.</p> <p>3.2 Thể hiện giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động nghề nghiệp.</p> <p>3.3. Sử dụng thành thạo các thiết bị số, các ứng dụng văn phòng và ứng dụng chuyên</p>
---	--	---	--

<p>PLO 2.1: Ứng dụng được công nghệ thông tin và các công cụ hiện đại để giải quyết các vấn đề thực tiễn trong các tổ chức.</p> <p>PLO 2.2: Giao tiếp hiệu quả bằng tiếng Anh trong môi trường toàn cầu hóa.</p> <p>PLO 2.3: Thực hiện giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm hiệu quả.</p> <p>PLO 2.4: Tổng hợp các loại thông tin để ra quyết định.</p> <p>PLO 2.5: Thực hiện được kế hoạch công việc, có khả năng đánh giá, cải tiến hoạt động chuyên môn.</p> <p>3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm</p> <p>PLO 3.1: Làm việc độc lập, khoa học, có tư duy hệ thống trong việc giải quyết các vấn đề. Có khả năng tự học và phương pháp cập nhật thường xuyên kiến thức chuyên môn nghiệp vụ, có tinh thần đổi mới và cầu tiến.</p> <p>PLO 3.2: Tuân thủ kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội, thượng tôn pháp luật; có sức</p>	<p>+PLO7 Xây dựng được kế hoạch khởi sự kinh doanh</p> <p>3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm</p> <p>+PLO8 Có khả năng tự chủ làm việc độc lập, làm việc nhóm để giải quyết các vấn đề liên quan đến quản trị kinh doanh; Có khả năng định hướng, hướng dẫn, giám sát người khác làm việc</p> <p>+PLO9 Tuân thủ chuẩn mực đạo đức kinh doanh</p> <p>4. Ngoại ngữ và tin học</p> <p>+PLO10 Đạt chuẩn tiếng Anh trình độ bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo Quy định chuẩn đầu ra Tiếng Anh đối với sinh viên trình độ đại học của Trường Đại học Thương mại ban hành kèm theo Quyết định 1551/QĐ-ĐHTM ngày 13/10/2021 của Trường Đại học Thương mại.</p> <p>+PLO11 Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Quy định về yêu cầu chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin đối với sinh viên trình độ đại</p>	<p>các vấn đề liên quan đến quản trị kinh doanh (PLO8).</p> <p>Áp dụng được các phương pháp nghiên cứu trong phân tích các vấn đề kinh tế và kinh doanh (PLO9).</p> <p>Kiến thức ngành</p> <p>Ứng dụng các khái niệm và lý thuyết cốt lõi trên các lĩnh vực chức năng của kinh doanh (PLO10).</p> <p>Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến chiến lược của doanh nghiệp (PLO11).</p> <p>Ứng dụng kiến thức quản trị nguồn nhân lực, quản trị công nghệ vào hoạt động kinh doanh thực tiễn (PLO12).</p> <p>Phân tích các tác động đạo đức, xã hội và môi trường trong kinh doanh (PLO13).</p> <p>Ứng dụng các kiến thức phân tích thị trường để xây dựng ý tưởng khởi nghiệp (PLO14).</p>	<p>ngành phục vụ quá trình học tập và làm việc trong môi trường số.</p> <p>4.1. Xây dựng kế hoạch triển khai hoạt động quản trị của doanh nghiệp.</p> <p>4.2. Vận hành và đánh giá hiệu quả các hoạt động quản trị của doanh nghiệp để đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và xã hội.</p>
---	---	--	--

	khỏe, có khả năng tìm kiếm việc làm cho bản thân và cho người khác.	học hệ chính quy không thuộc ngành Hệ thống thông tin quản lý ban hành kèm theo Quyết định số 634/QĐ-ĐHTM ngày 26/9/2017 và được bổ sung, sửa đổi theo Quyết định số 1436/QĐ-ĐHTM ngày 4/12/2020 và Quyết định 338 QĐ-ĐHTM ngày 14/03/2022 của Trường Đại học Thương mại.		
So sánh		<p>Chỉ có 11 PLO</p> <p>Về ngoại ngữ yêu cầu sinh viên đạt chuẩn theo khung năng lực 6 bậc của bộ giáo dục</p> <p>Về công nghệ thông tin đạt chuẩn theo yêu cầu về ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản của bộ thông tin và truyền thông</p>	<p>Về ngoại ngữ yêu cầu sinh viên đạt chuẩn theo khung năng lực 6 bậc của bộ giáo dục</p> <p>Về công nghệ thông tin đạt chuẩn theo yêu cầu về ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản của bộ thông tin và truyền thông hoặc Mos/ IC3</p>	Có 10 chuẩn đầu ra không phân rõ thành các khối kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm.

2.12. Phê duyệt chương trình đào tạo và bản mô tả chương trình đào tạo

2.12.1 Phê duyệt chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh đã được phê duyệt, ban hành theo các quyết định ở các lần xây dựng và cập nhật sau:

- Năm 2016: Quyết định số 08/QĐ-ĐHTNH-KHCN ngày 31/03/2016 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính Ngân hàng Hà Nội.

- Năm 2019: Quyết định số 216/QĐ-ĐHTNH-KHCN ngày 31/10/2019 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính Ngân hàng Hà Nội.

- Năm 2022: Quyết định số 327/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 02/11/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính Ngân hàng Hà Nội.

2.12.2 Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả Chương trình đào tạo này được soạn thảo dựa trên Chương trình đào tạo trình độ đại học chính quy ngành Quản trị kinh doanh đã được ban hành theo Quyết định số 327/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 02/11/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính Ngân hàng Hà Nội.



PGS.TS. Phạm Ngọc Ánh

VIỆN TRƯỞNG

PGS.TS Hoàng Văn Hải